

Số: 162/QĐ-CA

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố án lệ**CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Căn cứ Điều 32 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ kết quả lựa chọn, biểu quyết thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 21 tháng 5 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 08 (tám) án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua (có án lệ kèm theo).

Điều 2. Các Tòa án có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng các án lệ nêu tại Điều 1 của Quyết định này trong xét xử kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Việc áp dụng án lệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC (P3).

**CHÁNH ÁN**
Nguyễn Văn Quảng

ÁN LỆ SỐ 90/2026/AL*

Về thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tòa án

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 10/2024/HC-GĐT ngày 16/4/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án hành chính “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” giữa người khởi kiện là ông Trần Ngọc T với người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Q, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 7 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Do sai sót về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất chồng lên phần diện tích đất của người sử dụng đất liền kề đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó. Người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đã chuyển nhượng cho người thứ ba và người thứ ba đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất liền kề khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người thứ ba.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính và có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người thứ ba, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2024 và 2025);

* Án lệ này do Vụ Giám đốc, kiểm tra IV Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đề xuất.

- Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 (tương ứng với điểm d khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024);

- Khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Từ khóa của án lệ:

“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”; “Quyết định hành chính”; “Hủy một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 06/7/1999, ông Trần Ngọc T được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 0888590, diện tích 609m², loại đất màu, thửa đất số 106/1, tờ bản đồ số 38, tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Cùng ngày, ông Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T2) cũng được cấp GCNQSDĐ số 0888599, tổng diện tích 947m² đất, trong đó có 50m² đất tại thửa đất số 106/2, tờ bản đồ số 38, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Tại Sổ mục kê được Sở địa chính huyện G lập ngày 06/12/2001 thể hiện thửa đất số 106 đồng sử dụng (thửa đất số 106/1 người đứng tên chủ sử dụng là ông Trần Ngọc T và thửa đất số 106/2 là ông Nguyễn Văn T3 (có dòng chữ ghi thêm là sai tên, tên thật Nguyễn Văn T2). Ông Trần Văn D cũng có tên trong Sổ mục kê này và đứng tên chủ sử dụng tại thửa đất số 119 diện tích 300m² đất loại đất ao. Theo trích lục từ tờ bản đồ địa chính số 38 năm 2001 thì thửa đất của ông Trần Ngọc T có vị trí: phía Nam giáp thửa đất số 119 của ông Trần Văn D.

Ngày 10/7/2009, ông Trần Văn D (là con rể của ông Trần Ngọc T) có Đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 106, 119 (thửa cuối 222, 223), tờ bản đồ số 38, diện tích 542m²; nguồn gốc đất ghi: “đất do cha ông để lại”. Ngày 26/11/2009, UBND huyện G ban hành Quyết định số 2671/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4, diện tích 542m² tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị để sử dụng vào mục đích 153m² đất trồng cây hàng năm và 389m² đất nuôi trồng thủy sản. Cùng ngày, UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số AK 842771 cho hộ gia đình ông D, bà T4 diện tích đất 542m² tại thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38, tại thị trấn G1, huyện G.

Ngày 29/3/2017, vợ chồng ông D, bà T4 đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 542m² đất theo GCNQSDĐ số AK 842771 cho vợ chồng ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T6; Hợp đồng được chứng thực tại UBND thị trấn G1 ngày 31/3/2017. Ngày 04/4/2017, Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G đã chỉnh lý trên GCNQSDĐ của ông D, bà T4 thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T6.

Ngày 15/4/2021, ông Trần Ngọc T có Đơn khởi kiện và ngày 22/6/2021, Ông Nguyễn Văn T2 có Đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị hủy toàn bộ các quyết định hành chính: Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4; GCNQSDĐ số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày

26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4, thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38, tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị, diện tích 542m²; phần quyết định của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G được ghi tại phần IV-GCNQSDĐ nêu trên, với lý do: UBND huyện G khi cấp GCNQSDĐ theo đơn của ông D và sau này Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã không kiểm tra, xác minh nên đã cấp chồng lên diện tích đất của gia đình các ông đang sử dụng và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ.

Tại Văn bản số 696/UBND-NC ngày 26/5/2021, Biên bản làm việc ngày 21/7/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện là UBND huyện G trình bày:

Tại trang 239 Sổ mục kê đất năm 2001 của thị trấn G1 thì thửa đất số 106, tờ bản đồ số 38, diện tích 659m² do các đồng sử dụng đất kê khai, trong đó ông Trần Ngọc T kê khai sử dụng thửa đất số 106/1, diện tích 609m², ông Nguyễn Văn T1 (T2) kê khai sử dụng thửa đất số 106/2, diện tích 50m². Đến năm 2009, quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 thì mới hợp thức kê khai thêm cho ông D 153m² (thửa đất số 222) và 389m² (thửa đất số 223) chính lý từ thửa đất số 106, 119.

Theo hồ sơ địa chính năm 2001 thì thửa cuối cùng là thửa đất số 224. Quá trình làm hồ sơ kê khai sử dụng đất cho ông D, đáng lẽ phải lấy số thửa đất tiếp theo là 225, 226 nhưng cán bộ làm hồ sơ đánh nhầm thành thửa đất số 222, 223. Về bản chất, các thửa đất số 222, 223 kê khai cho ông D được do đặc chính lý từ thửa đất số 106, 119; vị trí các thửa đất và quyền sử dụng đất không thay đổi.

Việc cấp GCNQSDĐ cho ông D, bà T4 thửa đất số 222, 223 có chồng lên một phần đất của thửa đất số 106 do tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông D, Hội đồng cấp đất không xác định được thửa đất số 106 đã được cấp GCNQSDĐ nên mới tiến hành quy trình cấp đất lần đầu cho ông D, bà T4. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho ông D, bà T4 là không đúng quy định.

Năm 2017, ông D, bà T4 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T5, bà T6. Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì UBND huyện không thể thu hồi GCNQSDĐ đã cấp sai nhưng đã được chuyển nhượng.

Vì vậy, UBND huyện G đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 341/VPĐKĐĐ-ĐKCG ngày 27/5/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q trình bày:

Hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 đã được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số AK 842771 với diện tích 542m², thuộc thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38, tại khu phố 7, thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị, theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G.

Ngày 27/02/2017, ngày 22/02/2017, ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 nộp



hồ sơ tại bộ phận một cửa của UBND huyện G để thực hiện đăng ký biến động xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp. Hồ sơ gồm có: Đơn đăng ký biến động, GCNQSDĐ số AK 842771. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đã thẩm định và chỉnh lý ngày 27/02/2017 trên trang IV GCNQSDĐ, có nội dung: “Tiếp tục sử dụng đất đến tháng 11/2066”.

Ngày 31/3/2017, ông Trần Văn T5 nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa của UBND huyện G để thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hồ sơ gồm có: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được UBND thị trấn G1 chứng nhận (chứng thực) ngày 31/3/2017, GCNQSDĐ số AK 842771 cấp ngày 26/11/2009. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G đã thẩm định và chỉnh lý ngày 04/4/2017 trên trang IV GCNQSDĐ, nội dung: “Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T5, CMND số 197077756 và bà Trần Thị T6, CMND số 197204014, địa chỉ tại Khu phố 7, thị trấn G1, huyện G”.

Tại các thời điểm thẩm định và chỉnh lý GCNQSDĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q nhận thấy: hồ sơ đủ điều kiện, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 75 và Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 2 và khoản 10, Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó, việc chỉnh lý trên giấy CNQSDĐ đối với các nội dung ngày 27/02/2017 và ngày 04/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu có liên quan để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại Văn bản số 177/UBND ngày 30/8/2021, UBND thị trấn G1 trình bày: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thẩm quyền.

Tại Văn bản trình bày ngày 24/5/2021, bà Trần Thị T4 và ông Trần Văn T7: vợ chồng ông D, bà T4 có một ao cá giáp với đất của ông Trần Ngọc T và ông Nguyễn Văn T2. Đất của ông T có mặt tiền giáp đường khu vực. Quá trình xin cấp GCNQSDĐ thì ông Trần Văn D là người trực tiếp làm các thủ tục, giấy tờ nên bà T4 không biết hiện trạng cấp GCNQSDĐ như thế nào. Sau này, vợ chồng ông D, bà T4 chuyển nhượng thửa đất cho ông Trần Văn T5 (em trai ông D) và bà Trần Thị T6. Bà T4 chỉ ký tên, còn nội dung cụ thể thì bà T4 không biết. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2021, bà Hoàng Thị L và ông Trần Văn H trình bày: nguồn gốc đất mà ông D, bà T4 được cấp GCNQSDĐ trước đây là ao cá của ông H cho con trai là Trần Văn D. Sau này, vợ chồng ông D, bà T4 được cấp GCNQSDĐ và chuyển nhượng lại cho vợ chồng Trần Văn T5, Trần Thị T6. Khu vực này nguyên gốc là ao cá của ông H, đến đất của ông T1 (T2) (con đường), rồi đến đất của ông Trần Ngọc T. Do đã cho con trai Trần Văn D nên hiện nay vợ chồng ông H, bà L không có quyền lợi gì đối với diện tích đất mà UBND huyện G cấp cho ông D, bà T4 (sau này chuyển nhượng lại cho ông T5, bà T6).

Phần đất của ông T đã bị Nhà nước thu hồi, nếu Nhà nước sử dụng không hết thì phần diện tích còn lại do Nhà nước quản lý, ông T không có quyền khởi kiện đối với diện tích đó.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2021, ông Trần Văn T5 và bà Trần Thị T6 trình bày: vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Văn D, bà Trần Thị T4 thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38 tại thị trấn G1. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì ông D, bà T4 đã được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ. Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng hợp pháp. Diện tích đất nhận chuyển nhượng gồm đất của ông D và một phần đất của ông Trần Ngọc T (bố vợ ông D) đã cho ông D, bà T4. Thực tế phải có việc ông T cho ông D, bà T4 đất thì ông D, bà T4 mới được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ đúng hay sai là trách nhiệm của UBND huyện G. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 20/4/2021, ông Trần Ngọc C, bà Trần Thị T8, bà Trần Thị Ái T9, ông Trần Ngọc T10 trình bày: thống nhất với ý kiến của người khởi kiện ông Trần Ngọc T.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 02/8/2021, anh Nguyễn Thành L1 trình bày: thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị L2.

Chị Nguyễn Thị Kim L3, chị Nguyễn Thị Nhật L4 không có ý kiến gì.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2021/HC-ST ngày 08/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị L2.

- Hủy một phần các quyết định hành chính đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 38, diện tích 153m² đất tại thị trấn G1, cụ thể như sau:

+ Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G về việc cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4.

+ Giấy CNQSDĐ đất số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4. UBND huyện G có trách nhiệm cấp lại giấy CNQSDĐ cho hộ ông Trần Ngọc T và hộ ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị L2 đối với diện tích 153m² đất, tại thửa số 222 (được chỉnh lý từ thửa số 106), tờ bản đồ số 38 của thị trấn G1 theo đúng quy định của pháp luật.

- Phần chỉnh lý của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G tại trang IV-giấy CNQSDĐ số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 là không có giá trị pháp lý, với nội dung:

+ Tiếp tục sử dụng đất đến tháng 11/2066.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T5, CMND số 197077756 và bà Trần Thị T6, CMND số 197204014; địa chỉ tại Khu phố 7, thị trấn G1, huyện G.

Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G có trách nhiệm chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 theo đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 23/9/2021 và ngày 01/10/2021, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T6 có đơn kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 19/2022/HC-PT ngày 21/02/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn T5 và bà Trần Thị T6.

Sửa quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2021/HC-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị L2; về các yêu cầu.

- Hủy một phần các quyết định hành chính đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 38, diện tích 153m² đất tại thị trấn G1, cụ thể như sau:

+ Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G về việc cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4:

+ Giấy CNQSDĐ số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 24/5/2022, ông Trần Ngọc T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 67/2023/KN-HC ngày 18/9/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 19/2022/HC-PT ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 19/2022/HC-PT ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2021/HC-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 15/4/2021, ông Trần Ngọc T có đơn khởi kiện và ngày 22/6/2021, ông Nguyễn Văn T2 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị hủy toàn bộ các quyết định hành chính: Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4; GCNQSDĐ số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày

26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4, thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38, tại thị trấn G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị, diện tích 542m²; phần quyết định của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G được ghi tại phần IV-GCNQSDĐ số AK 842771 do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ ông Trần Văn D và bà Trần Thị T4 là không có giá trị pháp lý (trong đó có nội dung: tiếp tục sử dụng đất đến tháng 11/2066; chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T5 và bà Trần Thị T6), với lý do: UBND huyện G khi cấp GCNQSDĐ theo đơn của ông D và sau này Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã không kiểm tra, xác minh nên đã cấp chồng lên diện tích đất của gia đình các ông đang sử dụng và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ.

[2] Tại Biên bản làm việc ngày 21/7/2021, ông Phan Văn H1 là đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày: tại trang 239 Sổ mục kê đất năm 2001 của thị trấn G1 thì thửa đất số 106, tờ bản đồ số 38, diện tích 569m² do các đồng sử dụng đất kê khai, trong đó ông T kê khai sử dụng thửa đất số 106/1, diện tích 609m²; ông T1 (T2) kê khai sử dụng thửa đất số 106/2, diện tích 50m²; đến năm 2009 quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông D, bà T4 thì hợp thức kê khai thêm cho ông D 153m² thửa đất số (222) và 389m² (thửa đất số 223) chỉnh lý từ thửa đất số 106 và thửa đất số 119; theo hồ sơ địa chính năm 2001 thì thửa cuối là thửa đất số 224, quá trình làm hồ sơ kê khai sử dụng, cấp đất cho ông D đáng lẽ phải lấy số tiếp theo là thửa đất số 225, 226 nhưng cán bộ làm hồ sơ đánh nhầm thửa đất số 222, 223; bản chất các thửa đất này được đo đạc chỉnh lý từ thửa đất số 106, 119. Vị trí thửa đất, quyền sử dụng đất không thay đổi; người bị kiện cũng thừa nhận việc cấp GCNQSDĐ cho ông D, bà T4 có chồng lên một phần thửa đất số 106 do tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông D, Hội đồng cấp đất không xác định được thửa đất số 106 đã được cấp GCNQSDĐ nên mới tiến hành quy trình cấp lần đầu... Như vậy, có cơ sở xác định trình tự thủ tục xét duyệt cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông D, bà T4 là không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến sai sót. Mặt khác, theo Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông D ngày 10/7/2009 có ghi nguồn gốc đất cấp là do cha ông để lại nhưng ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc ông được cho thửa đất số 106 (sau là thửa đất số 222), tờ bản đồ số 38.

[3] Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/7/2021, ông Trần Văn T5 và bà Trần Thị T6 trình bày: vợ chồng ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông D, bà T4 thửa đất số 222, 223, tờ bản đồ số 38; thời điểm chuyển nhượng diện tích đất này đã được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ cho ông D, bà T4, diện tích đất này gồm một phần đất của ông T (bố vợ ông D) và một phần đất của ông D, bà T4. Ông nhận chuyển nhượng GCNQSDĐ từ ông D, bà T4 trên cơ sở có hợp đồng đã được công chứng hợp pháp; việc cấp GCNQSDĐ đúng hay sai là do UBND huyện G.

[4] Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông T2, hủy một phần Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND huyện G về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông D, bà T4; hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện G cấp ngày 26/11/2009 cho hộ gia đình ông D, bà T4; buộc UBND huyện

G cấp lại GCNQSDĐ cho các hộ gia đình ông T, ông T2 đối với diện tích 153m² đất tại thửa đất số 222 (được chỉnh lý từ thửa đất số 106) theo đúng quy định pháp luật; xác định phần chỉnh lý của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G trên GCNQSDĐ của hộ gia đình ông D, bà T4 là không có giá trị pháp lý; Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm chỉnh lý lại GCNQSDĐ của gia đình ông D là có căn cứ vì: Việc cấp chồng diện tích đất trên GCNQSDĐ được chính người bị kiện thừa nhận; ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyền sử dụng đất được cấp tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 38 tại thị trấn G1, huyện G.

[5] Tòa án cấp phúc thẩm cũng xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông D, bà T4 là bị chồng lên phần đất của gia đình ông T, ông T2. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị L2 với lý do: căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì Nhà nước không thu hồi GCNQSDĐ trong trường hợp GCNQSDĐ đã cấp không đúng nhưng người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai... nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, GCNQSDĐ là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Hội đồng xét xử trong phạm vi thẩm quyền của mình xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính và có quyền quyết định tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Mặt khác, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm sẽ dẫn đến việc tồn tại một lúc 03 GCNQSDĐ với cùng một diện tích 153m² (GCNQSDĐ năm 1999 của hộ gia đình ông Trần Ngọc T, GCNQSDĐ năm 1999 của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 (T2) và GCNQSDĐ năm 2017 của hộ gia đình ông Trần Văn D, bà Trần Thị T4, sau này chỉnh lý sang cho ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T6) là không đúng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 2 Điều 272, Điều 273 và khoản 2 Điều 274 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 67/2023/KN-HC ngày 18/9/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 19/2022/HC-PT ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 19/2022/HC-PT ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

3. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2021/HC-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[5] Tòa án cấp phúc thẩm cũng xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông D, bà T4 là bị chồng lên phần đất của gia đình ông T, ông T2. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị L2 với lý do: căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì Nhà nước không thu hồi GCNQSDĐ trong trường hợp GCNQSDĐ đã cấp không đúng nhưng người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai... nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, GCNQSDĐ là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Hội đồng xét xử trong phạm vi thẩm quyền của mình xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính và có quyền quyết định tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Mặt khác, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm sẽ dẫn đến việc tồn tại một lúc 03 GCNQSDĐ với cùng một diện tích 153m² (GCNQSDĐ năm 1999 của hộ gia đình ông Trần Ngọc T, GCNQSDĐ năm 1999 của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 (T2) và GCNQSDĐ năm 2017 của hộ gia đình ông Trần Văn D, bà Trần Thị T4, sau này chỉnh lý sang cho ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T6) là không đúng.” *phần*

ÁN LỆ SỐ 89/2026/AL*

**Về việc bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với tài sản là nhà
mua thanh lý để ở trên đất của cơ quan nhà nước**

*Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21
tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng
5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 09/2023/HC-GĐT ngày 13/4/2023 về vụ án hành chính “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*” của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giữa người khởi kiện là ông Nguyễn Đức H với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P, Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 02 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Cơ quan nhà nước bán thanh lý tài sản là nhà xây dựng trên phần đất trụ sở của cơ quan, không có thỏa thuận về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trước khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi phần đất này. Bên mua đã sử dụng nhà vào mục đích để ở. Quá trình sử dụng, bên mua đã tạo lập, tôn tạo tài sản mới trên đất. Sau đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi phần đất này.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định khi nhà nước thu hồi đất, bên mua tài sản trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất nhưng được xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất bị thu hồi.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

Khoản 3 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003 (tương ứng với khoản 1 Điều 89 Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024).

Từ khoá của án lệ:

“Mua thanh lý nhà để ở”; “Thu hồi đất”; “Bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản trên đất bị thu hồi”.

* Án lệ này do Vụ Giám đốc, kiểm tra IV Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1991, vợ ông Nguyễn Dục H là bà Nguyễn Thị C chuyển công tác đến Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (cũ). Khi về nhận công tác, bà C được cơ quan phân cho một gian nhà làm việc và một gian nhà ở. Sau đó, ông H đã xin cơ quan và được đồng ý cho ông làm thêm một quán bán hàng và một sổ công trình phụ khác.

Năm 1996, Tòa án nhân dân huyện T chuyển đến trụ sở mới nên ông H làm đơn xin mua nhà thanh lý và được Tòa án nhân dân huyện T đồng ý bán cho ông H 03 gian nhà với số tiền là 4.000.000 đồng (Quyết định số 03/QĐ-TA ngày 20/4/1998 của Tòa án nhân dân huyện T).

Ngày 26/3/2008, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 344/QĐ-UBND về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đối với 1.430m² đất trụ sở cơ quan do Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý để phục vụ việc giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân năm 2008 tại thị trấn H, huyện T1 trong đó chuyển đổi 1.384m² đất thành loại đất ở và 46m² đất thành đất thủy lợi. Diện tích đất bị thu hồi nêu trên tiếp tục giao lại cho Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý để lập hồ sơ giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân, trình Ủy ban nhân dân huyện T1 xem xét phê duyệt. Ngày 04/4/2008, ông H tiếp tục làm đơn đề nghị hợp thức đất.

Ngày 02/3/2009, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 205/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 1.384m² đất ở do Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý để giao cho Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở (sau đây viết tắt là Quyết định số 205/QĐ-UBND). Ông H không nhất trí và đã có khiếu nại.

Ủy ban nhân dân huyện T1 và Ủy ban nhân dân tỉnh P đã lần lượt trả lời bác khiếu nại của ông H tại các Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 và Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011. Ngày 04/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 787/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải phóng mặt bằng đối với tài sản của hộ gia đình ông H (viết tắt là Quyết định số 787/QĐ-UBND).

Ông H cho rằng các Quyết định số 205/QĐ-UBND, Quyết định số 1825/QĐ-UBND, Quyết định số 1445/QĐ-UBND, Quyết định số 787/QĐ-UBND nêu trên là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông vì ông đủ điều kiện được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; ngoài ra, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 205/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T1 không đúng quy định pháp luật khi chưa giải phóng mặt bằng đã đấu giá quyền sử dụng đất. Các Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện T1 và Ủy ban nhân dân tỉnh P có nhiều điểm mâu thuẫn và không đúng thực tế. Khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân tỉnh P cũng không gửi quyết định này cho vợ chồng ông H. Theo quy định của pháp luật ông có quyền khởi kiện Quyết định số 1825/QĐ-UBND và Quyết định số

1445/QĐ-UBND chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng Ủy ban nhân dân huyện T1 đã ban hành và thực hiện cưỡng chế tài sản của gia đình ông là xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của gia đình ông. Do đó, các ngày 18/8/2011, ngày 05/9/2011, ngày 12/9/2011, ngày 29/11/2011, ông Nguyễn Dực H có đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1; Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T1; Thông báo số 04/TB-UBND ngày 03/8/2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T1, tỉnh P; yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T1 bồi thường thiệt hại số tiền 942.500.000 đồng do việc cưỡng chế gây ra và bồi thường danh dự nhân phẩm cho ông số tiền 300.000.000 đồng.

Quan điểm của người bị kiện:

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P trình bày:

Việc ông H đề nghị được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần diện tích đất mua tài sản thanh lý (03 gian nhà làm việc) của Tòa án nhân dân huyện T năm 1998 theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 là không có cơ sở bởi vì: từ năm 1984 đến năm 2007, chủ sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 19 là Tòa án nhân dân huyện T1; ông H không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với phần diện tích gắn liền với tài sản mua thanh lý. Tại Quyết định số 03/QĐ-TA của Tòa án nhân dân huyện T và Hợp đồng mua bán nhà thanh lý của cơ quan Tòa án với ông H đã khẳng định là bán thanh lý tài sản, không thể hiện tài sản thanh lý là nhà ở gắn liền với đất ở như đơn ông H khiếu nại. Ông H cũng không phải là người bị nhà nước thu hồi đất, không thuộc đối tượng được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 29/12/2004 của Chính phủ, ông H cũng không thuộc đối tượng được xem xét cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Việc Ủy ban nhân dân huyện T1, Ủy ban nhân dân thị trấn H tổ chức thực hiện quy hoạch, đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Tòa án nhân dân huyện cũ để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2002-2010 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh P phê duyệt. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Dực H là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Dực H.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T1 trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện T1 nhận đơn khiếu nại của ông Nguyễn Dực H về việc năm 2009 Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi đất tại khu vực Tòa án nhân dân huyện T (cũ) mà gia đình ông đã mua thanh lý năm 1998, nhưng ông không được bồi thường nhà, đất. Ông H đề nghị được hợp thức hóa đất ở cho

gia đình ông tại khu đất nêu trên vì ông mua nhà thanh lý gắn liền với đất và đang sử dụng ổn định. Ủy ban nhân dân huyện T1 khẳng định Quyết định số 03/QĐ-TA năm 1998 của Tòa án nhân dân huyện T có nội dung là thanh lý nhà không phải thanh lý nhà ở gắn liền với đất ở nên Quyết định này không phải là giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dực H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2018/HC-ST ngày 15/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Dực H yêu cầu hủy Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Dực H buộc Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P phải bồi thường cho ông số tiền 942.500.000 đồng thiệt hại về tài sản do Quyết định cưỡng chế trái pháp luật gây ra.

3. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Dực H buộc Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P phải bồi thường cho ông 300.000.000 đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dực H đối với Thông báo số 04/TB-UBND ngày 03/8/2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T1, tỉnh P.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/11/2018 và ngày 26/11/2018, ông Nguyễn Dực H và bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo đối với bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 357/2019/HC-PT ngày 13/12/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Dực H và bà Nguyễn Thị C và sửa một phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2018/HC-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Xử:

1.1 Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Dực H yêu cầu hủy Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/3/2009 của Ủy ban nhân dân T1, tỉnh P; Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P.

1.2 Bác yêu cầu của ông Nguyễn Dực H buộc Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P phải bồi thường cho ông số tiền 400.000.000 đồng thiệt hại về tài sản do quyết định cưỡng chế trái pháp luật gây ra.

1.3 Bác yêu cầu của ông Nguyễn Dực H buộc Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P phải bồi thường cho ông 300.000.000 đồng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm.

1.4 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dực H đối với Thông báo số 04/TB-UBND ngày 03/8/2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T1, tỉnh P.

Buộc Ủy ban nhân dân thị trấn H phải trả lại giá trị tài sản nguyên vật liệu của ông H, bà C được nhận lại là 272.000 đồng tiền giá trị tài sản nguyên vật liệu bị cưỡng chế theo biên bản định giá tài sản ngày 02/11/2011, hiện số tiền này đang lưu giữ tại ngân sách của Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 10/5/2020, ông Nguyễn Dực H và bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị xem xét bản án hành chính phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/2022/KN-HC ngày 06/12/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 357/2019/HC-PT ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 357/2019/HC-PT ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2018/HC-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về phần “Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Dực H yêu cầu hủy Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P”; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 20/4/1998, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 03/QĐ-TA về việc bán thanh lý ô số 07 - Sơ đồ thanh lý tài sản gồm 03 gian nhà của Tòa án nhân dân huyện T cho ông Nguyễn Dực H với số tiền là 4.000.000 đồng. Ông H đã thanh toán tiền và đã nhận bàn giao đối với tài sản thanh lý.

[2] Năm 1999, huyện T được chia tách thành hai huyện T1 và huyện T2 (tài sản thanh lý sau khi chia tách địa giới hành chính thuộc địa phận huyện T1). Do không còn nhu cầu sử dụng, ngày 04/10/2004, Tòa án nhân dân huyện T1 có Tờ trình số 100/TT.TĐ xin trả lại diện tích 3.049m² đất trụ sở thuộc thửa đất số 09 tờ bản đồ 5A cho Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý, sử dụng. Ngày 20/11/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định số 3066/QĐ-

UBND thu hồi 1.430m² đất phi nông nghiệp (trụ sở cũ) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A-366346 của Tòa án nhân dân huyện T1; giao số đất phi nông nghiệp nêu trên cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T1 quản lý quỹ đất và để đưa vào sử dụng, sau khi có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Ủy ban nhân dân thị trấn H có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hộ đang quản lý, sử dụng bị thu hồi đất theo quy định hiện hành.

[3] Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại thị trấn H giai đoạn 2002-2010, căn cứ hồ sơ xin thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ việc giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân năm 2008 tại thị trấn H, huyện T1, ngày 26/3/2008, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 344/QĐ-UBND về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất đối với 1.430m² đất của Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý; giao cho Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý số diện tích đất thu hồi trên, lập hồ sơ giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt để phục vụ việc giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trong đó chuyển đổi 1.384m² đất thành loại đất ở và 46m² đất thành đất thủy lợi. Ngày 02/3/2009, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 205/QĐ-UBND thu hồi 1.384m² đất ở nêu trên để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân; các tài sản mà ông H mua thanh lý cũng nằm trong phần diện tích đất bị thu hồi nêu trên. Các Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/3/2008 và Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/3/2009 đều có nội dung: Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình khối kinh tế huyện chỉ đạo việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với Ủy ban nhân dân thị trấn H cho các hộ có đất, tài sản trên đất bị thu hồi.

[4] Việc Ủy ban nhân dân tỉnh P thực hiện thu hồi đất trụ sở cơ quan do Tòa án nhân dân huyện T1 không còn nhu cầu sử dụng là theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 và thuộc trường hợp không phải bồi thường về đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003. Do ông Nguyễn Dực H chỉ là người mua thanh lý tài sản, không phải người mua tài sản gắn liền với đất nên Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông H không có đất bị thu hồi, không thuộc đối tượng đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được bồi thường về đất là có căn cứ.

[5] Mặc dù người bị thu hồi đất là Tòa án nhân dân huyện T1 nhưng ông H là người có tài sản trên đất (03 gian nhà thanh lý do mua hóa giá của Tòa án nhân dân huyện T); tại Quyết định bán thanh lý nhà ngày 20/4/1998 của Tòa án nhân dân huyện T có nội dung sau khi nộp tiền xong ông H có quyền sở hữu 03 gian nhà này, đồng thời tại Hợp đồng mua bán nhà thanh lý cùng ngày giữa Tòa án nhân dân huyện T và ông H cũng thể hiện các thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền do ông H chịu trách nhiệm. Do đó, có cơ sở để xác định việc nhận chuyển nhượng 03 gian nhà thanh lý của ông H không phải là mua bán vật liệu mà ông H mua với mục đích sử dụng để ở. 03 gian nhà này được ông H mua thanh lý trước thời điểm nhà nước có

quyết định thu hồi đất của Tòa án nhân dân huyện T1 và trước khi có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại thị trấn H. Theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003: “Người bị thu hồi đất quy định tại khoản 1 nhưng không thuộc khoản 2 Điều này được bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất bị thu hồi” nên lẽ ra, sau khi có quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện T1 phải thực hiện việc kiểm kê các tài sản của ông H để có cơ sở xem xét việc bồi thường hoặc hỗ trợ đối với các tài sản có trên đất bị thu hồi (nếu có) thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông H.

[6] Ngày 04/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 787/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải phóng mặt bằng đối với tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Dực H để giao cho các hộ gia đình trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn H, huyện T1 trong đó Ủy ban nhân dân huyện T1 đã áp dụng Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/12/2009 của Chính phủ áp dụng đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế là không đúng bởi lẽ: Trong trường hợp này nhà nước thu hồi đất là do người sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền cũng chưa lập biên bản vi phạm hành chính hoặc có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nào đối với gia đình ông H. Mặt khác, nội dung Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện T1 thể hiện: “Cưỡng chế giải phóng mặt bằng đối với tài sản của hộ ông Nguyễn Dực H tại khu đất Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T cũ, khu 6 (khu T3), thị trấn H, huyện T1, tỉnh P, gồm: Ba gian nhà ông H mua thanh lý của Tòa án nhân dân huyện T cũ (nay là Tòa án nhân dân huyện T1) và các công trình xây dựng thêm để bàn giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá” nhưng chưa xem xét, làm rõ các công trình xây dựng thêm của gia đình ông H là những công trình nào, thời điểm xây dựng thêm ngoài 03 gian nhà mua thanh lý còn có tài sản nào khác không; trong khi ông H trình bày trên đất còn có 01 gian làm quán bán hàng, xây dựng một giếng khơi, một gian bếp, 02 cây gạo và 01 cây mít. Đồng thời, tại Báo cáo số 22/BC-UBND về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu vực Tòa án nhân dân huyện (cũ) ngày 08/4/2009 của Ủy ban nhân dân thị trấn H cũng xác nhận hiện trạng sau khi các hộ dân mua nhà thanh lý của Tòa án nhân dân huyện T có tu sửa, xây dựng thêm. Sau khi có Quyết định cưỡng chế, Ủy ban nhân dân thị trấn H đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 06/7/2011 về cưỡng chế giải phóng mặt bằng đối với tài sản của hộ gia đình ông H cũng xác định có phần xây dựng thêm, có 01 gian quán trên đất.

[7] Ngày 03/8/2011, Ủy ban nhân dân thị trấn H ban hành Thông báo số 04/TB-UBND về kế hoạch cưỡng chế, thời gian thực hiện cưỡng chế; ông H đã nhận được thông báo này. Ngày 09/8/2011, trước thời điểm thực hiện cưỡng chế giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân thị trấn H mới tiến hành lập Biên bản kiểm kê đối với tài sản của hộ gia đình ông H nhưng xác định ngoài

03 gian nhà trên đất không còn tài sản nào khác là không đúng với thực tế. Ông H có mặt tại thời điểm cưỡng chế nhưng sau đó bỏ về không ký vào biên bản cưỡng chế giải phóng mặt bằng. Cùng ngày 09/8/2011, sau khi đã tiến hành cưỡng chế, Ủy ban nhân dân thị trấn H đã lập Biên bản kiểm kê tài sản đối với các tài sản còn lại (gồm cửa gỗ, gạch chỉ...) và đến ngày 02/11/2011, tiến hành định giá tài sản, đồng thời bán thanh lý các tài sản này được số tiền 272.000 đồng; sung số tiền nêu trên vào công quỹ do Ủy ban nhân dân thị trấn H quản lý là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của gia đình ông H.

[8] Khi ông H có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 bác đơn của ông H khiếu nại việc Ủy ban nhân dân huyện T1 thu hồi đất tại khu vực Tòa án nhân dân huyện T (cũ) mà gia đình ông đã mua nhà thanh lý năm 1998 nhưng không được bồi thường về đất là có cơ sở; tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 chưa xem xét giải quyết triệt để những vấn đề liên quan đến tài sản trên đất là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Tại Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P vẫn giữ nguyên nội dung Quyết định số 1825/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 cũng là không đúng.

[9] Khi ông H khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định về thu hồi đất, quyết định về giải quyết khiếu nại và thông báo về kế hoạch cưỡng chế giải phóng mặt bằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông H mà chưa xem xét quyền lợi về phần tài sản của gia đình ông H trên phần đất bị thu hồi, cưỡng chế là chưa đủ căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc Ủy ban nhân dân thị trấn H trả lại giá trị tài sản nguyên vật liệu bị cưỡng chế trị giá 272.000 đồng (là giá trị tài sản còn lại sau khi bán đấu giá) cũng là không đúng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 3 Điều 272 và Điều 274 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/2022/KN-HC ngày 06/12/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 357/2019/HC-PT ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 357/2019/HC-PT ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2018/HC-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về phần “Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Dực H yêu cầu hủy Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh P; Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Ủy

ban nhân dân huyện T1, tỉnh P”.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[5] Mặc dù người bị thu hồi đất là Tòa án nhân dân huyện T1 nhưng ông H là người có tài sản trên đất (03 gian nhà thanh lý do mua hóa giá của Tòa án nhân dân huyện T); tại Quyết định bán thanh lý nhà ngày 20/4/1998 của Tòa án nhân dân huyện T có nội dung sau khi nộp tiền xong ông H có quyền sở hữu 03 gian nhà này, đồng thời tại Hợp đồng mua bán nhà thanh lý cùng ngày giữa Tòa án nhân dân huyện T và ông H cũng thể hiện các thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền do ông H chịu trách nhiệm. Do đó, có cơ sở để xác định việc nhận chuyển nhượng 03 gian nhà thanh lý của ông H không phải là mua bán vật liệu mà ông H mua với mục đích sử dụng để ở. 03 gian nhà này được ông H mua thanh lý trước thời điểm nhà nước có quyết định thu hồi đất của Tòa án nhân dân huyện T1 và trước khi có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại thị trấn H. Theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003: “Người bị thu hồi đất quy định tại khoản 1 nhưng không thuộc khoản 2 Điều này được bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất bị thu hồi” nên lẽ ra, sau khi có quyết định thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện T1 phải thực hiện việc kiểm kê các tài sản của ông H để có cơ sở xem xét việc bồi thường hoặc hỗ trợ đối với các tài sản có trên đất bị thu hồi (nếu có) thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông H.” 

12/1/2017

ÁN LỆ SỐ 88/2026/AL*

**Về ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án
tranh chấp về nuôi con**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang về vụ án hôn nhân và gia đình “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” giữa nguyên đơn là chị Lê Thái A với bị đơn là anh Dương Văn L.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4 và 5 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Trong vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đương sự ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng đối với phần tranh chấp về nuôi con.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án không chấp nhận việc đương sự ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng đối với phần tranh chấp về nuôi con.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 68 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Khoản 4 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

“*Tranh chấp về nuôi con*”; “*Ủy quyền tham gia tố tụng*”; “*Quyền nhân thân*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thái A trình bày:

* Án lệ này do Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đề xuất.

Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh L sống chung vào năm 2015 và đăng ký kết hôn vào ngày 30/01/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã M, sống với nhau được 01 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự chia sẻ, cả hai không còn sự quan tâm lẫn nhau, ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày của gia đình nên đã sống ly thân từ khoảng tháng 11/2021 cho đến nay. Nhận thấy, đời sống chung không thể hòa hợp và duy trì được nữa nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị A và anh L có 02 con chung tên Dương Lê An N, sinh ngày 25/01/2018, giới tính nữ và Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019, giới tính nam. Hiện nay, con chung đang sống chung với chị A. Sau khi ly hôn, chị A yêu cầu được nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Dương Văn L trình bày:

Anh L thống nhất phần trình bày của chị A về thời gian đăng ký kết hôn. Anh Dương Văn L thống nhất ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung như chị A trình bày, hiện tại con chung đang sống chung với chị A từ khi vợ chồng không còn sống chung. Anh L thống nhất để chị A tiếp tục nuôi 02 con chung và thống nhất cấp dưỡng theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thái A. Chị A và anh L được ly hôn. Về con chung: Giao con chung Dương Lê An N, sinh ngày 25/01/2018, giới tính nữ và Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019, giới tính nam cho chị Lê Thái A tiếp tục nuôi dưỡng. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho mỗi con chung là 745.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 08/6/2023. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập giải quyết. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; án phí cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại Tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về trình tự, thủ tục:

[3] Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thị xã M nên Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ nhận được hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 20/10/2022 giữa chị Lê Thái A (bên ủy quyền) và chị Phạm Ngọc N1 (bên được ủy quyền), trong nội dung ủy quyền có thể hiện bên được ủy quyền được quyền thay mặt và nhân danh bên ủy quyền “Tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án nhân dân các cấp (sơ thẩm, phúc thẩm) đối với phần tranh chấp giành quyền nuôi con chung đối với bé Dương Lê An N, sinh ngày 25/1/2018 và bé Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019”; đồng thời trong phạm vi ủy quyền nêu trên, bên được ủy quyền được toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến các nội dung được ủy quyền, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định có liên quan đến hành vi ủy quyền. Căn cứ vào khoản 4 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 “Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự”. Căn cứ Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

[5] Nhận thấy, việc ủy quyền để yêu cầu giải quyết tranh chấp giành quyền nuôi con chung có liên quan đến quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ cha, mẹ và con theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng như trong Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Do đó, mặc dù theo khoản 4 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chỉ đề cập “Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”. Tuy nhiên, như đã đề cập việc tranh chấp giành quyền nuôi con chung trong vụ án hôn nhân và gia đình có liên quan đến quyền nhân thân của cá nhân. Ngoài ra, khoản 4 Điều 68 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân... không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên...”. Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề con chung, quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử cũng cần thiết cân nhắc đến thái độ, tâm tư, tình cảm của cha, mẹ con. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc chị Phạm Ngọc N1 được tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm với tư cách là bên được ủy quyền của chị Lê Thái A đối với phần tranh chấp giành quyền nuôi con chung Dương Lê An N, và Dương Minh K theo nội dung ủy quyền thể hiện tại hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 20/10/2022 giữa chị Lê Thái A (bên ủy quyền) và chị Phạm Ngọc N1 (bên được ủy quyền).

[6] Nguyên đơn chị Lê Thái A, bị đơn anh Dương Văn L có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[7] Về nội dung:

[8] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thái A và anh Dương Văn L tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã M vào ngày 30/01/2020 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị A yêu cầu ly hôn, anh L cũng thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử thống nhất giữa chị A và anh L được ly hôn.

[9] Về con chung: Chị A và anh L có 02 con chung tên Dương Lê An N, sinh ngày 25/01/2018, giới tính nữ và Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019, giới tính nam, hiện nay đang sống chung với chị A. Chị A yêu cầu nuôi 02 con chung, anh L cũng thống nhất để chị A tiếp tục nuôi 02 con chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con...”. Hội đồng xét xử nhận định, chị A và anh L đã không còn sống chung hơn 06 tháng nay, trong suốt thời gian đó, chị A là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Theo xác nhận của Hiệu trưởng Trường mầm non B, thị xã E, tỉnh Sóc Trăng thì An N và Minh K tham gia học tập tại trường đầy đủ. Do đó, hiện tại, An N và Minh K đã quen với điều kiện, môi trường sống và được chị A nuôi dưỡng, đảm bảo trong điều kiện tốt nhất, để tránh việc gây xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con chung, quyền và lợi ích hợp pháp về mọi mặt của 02 con chung, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung Dương Lê An N, sinh ngày 25/01/2018, giới tính nữ và Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019, giới tính nam cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng.

[10] Chị A yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh L cũng thống nhất cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất việc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con chung là 745.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 08/6/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[11] Anh Dương Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[12] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[13] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[14] Về án phí:

[15] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

[16] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn anh Dương Văn L phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thái A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thái A và anh Dương Văn L được ly hôn.

[3] Về con chung: Chị Lê Thái A được tiếp tục nuôi Dương Lê An N, sinh ngày 25/01/2018, giới tính nữ và Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019, giới tính nam.

Anh Dương Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho mỗi con chung là 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi An N, Minh K đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 08/6/2023.

Anh Dương Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí:

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lê Thái A phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004476 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Lê Thái A đã nộp xong án phí.

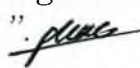
Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Dương Văn L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[7] Nguyên đơn Lê Thái A, bị đơn Dương Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ nhận được hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 20/10/2022 giữa chị Lê Thái A (bên ủy quyền) và chị Phạm Ngọc N1 (bên được ủy quyền), trong nội dung ủy quyền có thể hiện bên được ủy quyền được quyền thay mặt và nhân danh bên ủy quyền “Tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án nhân dân các cấp (sơ thẩm, phúc thẩm) đối với phần tranh chấp giành quyền nuôi con chung đối với bé Dương Lê An N, sinh ngày 25/1/2018 và bé Dương Minh K, sinh ngày 20/7/2019”; đồng thời trong phạm vi ủy quyền nêu trên, bên được ủy quyền được toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến các nội dung được ủy quyền, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định có liên quan đến hành vi ủy quyền. Căn cứ vào khoản 4 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 “Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự”. Căn cứ Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

[5] Nhận thấy, việc ủy quyền để yêu cầu giải quyết tranh chấp giành quyền nuôi con chung có liên quan đến quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ cha, mẹ và con theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng như trong Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, căn cứ vào khoản 1 Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Do đó, mặc dù theo khoản 4 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chỉ đề cập “Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng”. Tuy nhiên, như đã đề cập việc tranh chấp giành quyền nuôi con chung trong vụ án hôn nhân và gia đình có liên quan đến quyền nhân thân của cá nhân. Ngoài ra, khoản 4 Điều 68 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân.... không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên...”. Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề con chung, quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử cũng cần thiết cân nhắc đến thái độ, tâm tư, tình cảm của cha, mẹ con. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc chị Phạm Ngọc N1 được tham gia tố tụng, hòa giải, làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm với tư cách là bên được ủy quyền của chị Lê Thái A đối với phần tranh chấp giành quyền nuôi con chung Dương Lê An N, và Dương Minh K theo nội dung ủy quyền thể hiện tại hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 20/10/2022 giữa chị Lê Thái A (bên ủy quyền) và chị Phạm Ngọc N1 (bên được ủy quyền).” 

ÁN LỆ SỐ 87/2026/AL*

Về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 30/2023/KDTM-GĐT ngày 29/12/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án kinh doanh, thương mại “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần A với bị đơn là Công ty cổ phần hàng hải H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần đóng tàu Đ.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 6 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Nguyên đơn (tổ chức tín dụng) ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản là tàu biển với bị đơn (khách hàng). Hai bên thỏa thuận để bên thứ ba sửa chữa, nâng cấp, trông giữ tàu nhằm nâng giá trị tài sản bảo đảm. Bị đơn ký kết hợp đồng với bên thứ ba để thực hiện các công việc trên. Sau đó, nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ban đầu và hợp đồng thế chấp đối với tàu biển sau khi đã được sửa chữa, nâng cấp. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bên thứ ba) có yêu cầu độc lập yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh khi thực hiện việc sửa chữa, nâng cấp, trông giữ tài sản bảo đảm.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định khi xử lý tài sản bảo đảm thì ưu tiên thanh toán trước cho bên thứ ba chi phí tiền lương của người lao động, tiền thuê và tiền trông giữ tài sản liên quan đến việc sửa chữa, nâng cấp, trông giữ tài sản bảo đảm.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2015;

* Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

- Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng tín dụng”; “Ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm”; “Chi phí sửa chữa, nâng cấp”; “Tiền lương của người lao động”; “Tiền thuê”; “Tiền trông giữ tài sản”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần A do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần A (viết tắt là Ngân hàng) và Công ty cổ phần hàng hải H (viết tắt là Công ty H) đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 68/13/TD/XI ngày 22/10/2013 với nội dung: Ngân hàng cho Công ty H vay 23.331.000.000đ; mục đích để thanh toán tiền mua tàu vận tải biển P 06; thời hạn vay 120 tháng; lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân và khi Ngân hàng có thông báo thay đổi lãi suất; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty H đã nhận tiền theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 22/10/2013.

Để bảo đảm cho khoản vay, Công ty H đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là tàu biển P 06, theo Hợp đồng thế chấp tàu biển hình thành trong tương lai số 112/13/TC/XI ngày 22/10/2013. Sau đó Ngân hàng và Công ty H thỏa thuận để Công ty cổ phần đóng tàu Đ (viết tắt là Công ty Đ) sửa chữa nâng cấp, thay đổi tên và số hiệu của Tàu P 06 thành Tàu vận tải biển R 268 và nâng giá trị tài sản bảo đảm là 45.638.000.000đ. Ngày 21/7/2015, Ngân hàng và Công ty H đã ký thêm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 3278/15/PLTD-TT/IXI. Theo đó, Ngân hàng chấp thuận cho Công ty H được chuyển đổi tên tài sản bảo đảm từ Tàu biển P 06 sang là Tàu vận tải biển R 268 và ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 3364/15/TC/XI ngày 21/7/2015, tài sản bảo đảm được hoán đổi là Tàu R 268. Các hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 25/09/2016 Công ty H đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền là 7.621.242.760đ; trong đó gốc là 2.316.135.000đ; lãi trong hạn là 5.183.270.790đ và lãi quá hạn là 121.836.970đ. Công ty H đã vi phạm các kỳ hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty H trả cho Ngân hàng 32.834.248.529đ, trong đó: Nợ gốc là 21.014.865.000đ, lãi trong hạn là 2.539.919.640đ và lãi quá hạn là 9.279.463.889đ (tính đến ngày 12/7/2019). Buộc Công ty H tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ kể từ ngày 13/7/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp Công ty H không trả được nợ vay, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Tàu biển R 268 để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ thì Công ty H vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ gốc

và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng theo lãi suất nợ quá hạn đã nêu trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ.

Bị đơn là Công ty cổ phần Hàng hải H do người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty H thừa nhận lời trình bày của Ngân hàng và yêu cầu độc lập của Công ty Đ là đúng. Công ty H chịu trách nhiệm thanh toán các khoản tiền còn nợ cho Ngân hàng và Công ty Đ. Nay Công ty H không yêu cầu áp dụng thời hiệu trả lãi đối với tiền lãi vay Ngân hàng. Tuy nhiên, hiện Công ty H đang gặp nhiều khó khăn không còn khả năng tài chính. Tại cuộc họp cổ đông của Công ty đã thống nhất bán phát mại Tàu R 268 để trả các khoản nợ, số tiền có từ việc phát mại tài sản là Tàu R 268, sau khi thanh toán các khoản nợ trên, nếu còn thiếu thì Công ty cam kết sẽ trả tiếp, nếu còn thừa thì chuyển về tài khoản của Công ty H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty cổ phần đóng tàu Đ do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tàu P 06 tại thời điểm thế chấp Ngân hàng đã bị hư hỏng nghiêm trọng, không còn khả năng hoạt động nên Công ty H và Công ty Đ đã ký Hợp đồng sửa chữa, thay thế, nâng cấp (lần thứ nhất) số 11/HĐKT ngày 18/11/2013 (sửa nghiệm thu ngày 14/7/2015). Thực hiện hợp đồng trên, Công ty Đ đã đầu tư lần 1 vào tàu số tiền là 18.774.000.000đ, sau đó sửa chữa lần 2 hết 9.013.573.634đ. Tàu được khai thác đến hết tháng 12/2017 thì dừng và Công ty H không còn khả năng thanh toán.

Công ty Đ trông giữ Tàu R 268 cho Công ty H theo Hợp đồng số 06-11/2017/HHHG-ĐTHG ngày 06/11/2017 là 3.000.000 đồng/ngày. Cho đến nay, Công ty H vẫn chưa thanh toán cho Công ty Đ toàn bộ số tiền sửa chữa và tiền công trông giữ Tàu R 268. Ngày 26/12/2017, Công ty Đ có yêu cầu độc lập đề nghị Công ty H trả cho Công ty Đ 9.103.573.634đ, trong đó: Chi phí sửa chữa tàu là 8.194.157.849đ bao gồm tiền lương công nhân trong quá trình sửa tàu là 4.303.138.651đ; tiền điện nước khấu hao thiết bị là 1.527.796.391đ, tiền vật tư thiết bị thay thế là 2.363.322.807đ; tiền thuế Giá trị gia tăng là 819.415.785đ và chi phí trông giữ neo đậu tàu từ ngày 06/11/2017 đến khi thanh lý hợp đồng. Nếu Công ty H không thanh toán được thì đề nghị phát mại tài sản là Tàu R 268 để trả các khoản nợ cho Công ty Đ.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại số 05/2019/KDTM-ST ngày 12/7/2019, Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với Công ty H:

- Buộc Công ty H phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 12/7/2019 là 32.834.248.529đ; trong đó: Số tiền nợ gốc là 21.014.865.000đ; số tiền lãi trong hạn là 2.539.919.640đ; số tiền lãi quá hạn là 9.279.463.889đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 13/7/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Đ đối với Công ty H: Buộc Công

ty H phải thanh toán cho Công ty Đ tổng số tiền sửa chữa Tàu R 268 là 11.967.073.634đ; trong đó: Chi phí sửa chữa tàu là 8.194.157.849đ (gồm tiền lương công nhân trong quá trình sửa chữa tàu là 4.303.138.651đ; tiền điện, nước, khấu hao thiết bị là 1.527.796.391đ; tiền vật tư thiết bị thay thế là 2.363.322.807đ); tiền thuế giá trị gia tăng là 819.415.785đ; chi phí trông giữ neo đậu Tàu R 268 từ ngày 21/01/2017 đến ngày 12/7/2019 là 2.953.500.000đ.

Công ty cổ phần H có nghĩa vụ nộp thuế Giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế. Công ty H có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán chi phí trông giữ neo đậu Tàu R 268 cho Công ty Đ kể ngày 13/7/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số 06-11/2017/HĐHG-ĐTHG) cho đến khi di dời và thanh lý hợp đồng trông giữ neo đậu Tàu R 268.

Đối với khoản tiền nợ nêu trên, khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án dân sự không thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Trường hợp Công ty H không thực hiện việc trả toàn bộ khoản tiền nợ nói trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp (Hợp đồng thế chấp tài sản 3354/15/TC-TT/XI ngày 21/7/2015), theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền trên cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp được xử lý là: Tàu R 268.

4. Về thứ tự thanh toán:

Khi xử lý tài sản thế chấp là Tàu R 268, số tiền thu được sau khi trừ các chi phí về thi hành án thì ưu tiên thanh toán trước tiền lương công nhân là 4.303.318.651đ, tiền thuế giá trị gia tăng là 819.415.785đ và phí neo đậu trông coi tàu là 2.953.500.000đ cho Công ty Đ; sau đó thanh toán tiền nợ gốc là 21.014.865.000đ, tiền nợ lãi trong hạn là 2.539.919.640đ, tiền nợ lãi quá hạn là 9.279.463.889đ cho Ngân hàng; sau đó tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần còn thiếu cho Công ty Đ tiền mua phụ tùng thay thế là 2.363.322.807đ; tiền khấu hao máy móc thiết bị, điện, nước, dầu nhớt, mỡ xăng, cát bẩn làm sạch tôn là 1.527.796.391đ.

Trong quá trình thực hiện việc thanh toán theo thứ tự nêu trên, nếu không trả đủ thì Công ty H còn phải trả tiếp phần còn thiếu đối với các khoản nợ tương ứng còn phải thanh toán, nếu còn thừa thì trả lại cho Công ty H.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng thương mại cổ phần A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2019/KDTM-PT ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST

ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngày 06/7/2021, Ngân hàng TMCP A có đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2019/KDTM-PT ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Tại Quyết định số 06/QĐKNGĐT-VC1-KDTM ngày 24/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2019/KDTM-PT ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng xét xử sơ thẩm lại theo quy định pháp luật, với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử ưu tiên thanh toán chi phí sửa chữa tàu khi xử lý tài sản bảo đảm là không đúng, gây thiệt hại quyền lợi của Ngân hàng.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng thương mại cổ phần A (viết tắt là Ngân hàng) và Công ty cổ phần hàng hải H (viết tắt là Công ty H) ký kết Hợp đồng tín dụng số 68/13/TD/XI ngày 22/10/2013 với nội dung: Ngân hàng cho Công ty H vay 23.331.000.000đ; mục đích là thanh toán tiền mua tàu vận tải biển P 06; thời hạn vay 120 tháng; lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân và khi Ngân hàng có thông báo thay đổi lãi suất; lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Công ty H đã nhận tiền theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 22/10/2013. Để bảo đảm cho khoản vay, Công ty H thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là tàu biển P 06, theo Hợp đồng thế chấp tàu biển hình thành trong tương lai số 112/13/TC/XI ngày 22/10/2013; sau khi nâng cấp, thay đổi tên và số hiệu của Tàu P 06 thành Tàu vận tải biển R 268 thì giá trị tài sản bảo đảm là 45.638.000.000đ và các bên ký tiếp Hợp đồng thế chấp tài sản số 3364/15/TC/XI ngày 21/7/2015. Các hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

[2] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty H đã trả được cho Ngân hàng tổng số tiền là 7.621.242.760đ; trong đó gốc là 2.316.135.000đ; lãi trong hạn là 5.183.270.790đ và lãi quá hạn là 121.836.970đ (tính đến ngày 25/9/2016). Do Công ty H đã vi phạm các kỳ hạn trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty H trả nợ 32.834.248.529đ, trong đó: 21.014.865.000đ nợ gốc, 2.539.919.640đ lãi trong hạn và 9.279.463.889đ lãi quá hạn (tính đến ngày 12/7/2019), lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ kể từ ngày 13/7/2019 cho đến khi hết nợ. Trường hợp Công ty H không trả được nợ vay, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Tàu biển R 268 để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài

sản bảo đảm không đủ để thu hồi nợ thì Công ty H phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng theo lãi suất nợ quá hạn đã nêu trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ cho đến khi trả xong nợ.

[3] Về yêu cầu của Công ty cổ phần đóng tàu Đ (Công ty Đ), do Tàu P 06 tại thời điểm thế chấp Ngân hàng đã bị hư hỏng nghiêm trọng nên Ngân hàng và Công ty H thỏa thuận để Công ty H sửa chữa, nâng cấp Tàu P 06 thành Tàu vận tải biển R 268. Công ty H đã ký hợp đồng với Công ty Đ về việc sửa chữa, nâng cấp và trông giữ tàu. Cho đến ngày Ngân hàng khởi kiện vụ án, Công ty H chưa thanh toán cho Công ty Đ toàn bộ chi phí sửa chữa và tiền trông giữ tàu Tàu R 268. Ngày 26/12/2017, Công ty Đ có yêu cầu độc lập đề nghị Công ty H trả cho Công ty Đ chi phí sửa chữa tàu là 8.194.157.849đ, gồm tiền lương công nhân trong quá trình sửa tàu là 4.303.138.651đ; tiền điện nước khấu hao thiết bị là 1.527.796.391đ, tiền vật tư thiết bị thay thế là 2.363.322.807đ; tiền thuế giá trị gia tăng là 819.415.785đ và chi phí trông giữ neo đậu tàu từ ngày 06/11/2017 đến khi thanh lý hợp đồng. Trường hợp Công ty H không thanh toán được thì đề nghị phát mại tài sản là Tàu R 268 để trả các khoản nợ cho Công ty Đ.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H xác nhận số tiền nợ gốc và lãi đối với Ngân hàng; xác nhận số tiền còn nợ Công ty Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc Công ty H phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q Việt Nam (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng) và Công ty Đ các khoản còn nợ là có căn cứ.

[5] Tại Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNGĐT-VC1-KDTM của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định: "... Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều xử buộc Công ty H phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q Việt Nam (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Ngân hàng) tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 12/7/2019 là 32.834.248.529đ; buộc Công ty H phải trả cho Công ty Đ tiền sửa chữa tàu và tiền trông coi Tàu R 268 tổng là 11.967.073.634đ là có căn cứ"; chỉ đề nghị giải quyết lại về thứ tự ưu tiên thanh toán, nhưng lại đề nghị hủy cả bản án phúc thẩm và sơ thẩm để giải quyết lại là không phù hợp.

[6] Về thứ tự ưu tiên thanh toán, thấy rằng, việc sửa chữa nâng cấp và trông giữ Tàu R 268 giữa Công ty H và Công ty Đ là có thật; Ngân hàng biết và thống nhất việc Công ty H sửa chữa nâng cấp giá trị tàu. Cho đến khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Công ty H chưa thanh toán cho Công ty Đ các khoản chi phí sửa chữa và trông giữ theo các hợp đồng đã ký. Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm đã viện dẫn quy định tại Điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 12 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 để quyết định khi xử lý tài sản thế chấp thì ưu tiên thanh toán trước cho Công ty Đ khoản chi phí là tiền lương công nhân, tiền thuế và tiền trông giữ tàu là có căn cứ, hợp tình, hợp lý, bảo đảm quyền lợi của người lao động, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước. Do đó, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/QĐKNGĐT-VC1-KDTM ngày 24/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2019/KDTM-PT ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng về vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần A với bị đơn là Công ty cổ phần Hàng hải H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần đóng tàu Đ.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[6] Về thứ tự ưu tiên thanh toán, thấy rằng, việc sửa chữa nâng cấp và trông giữ Tàu R 268 giữa Công ty H và Công ty Đ là có thật; Ngân hàng biết và thống nhất việc Công ty H sửa chữa nâng cấp giá trị tàu. Cho đến khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Công ty H chưa thanh toán cho Công ty Đ các khoản chi phí sửa chữa và trông giữ theo các hợp đồng đã ký. Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm đã viện dẫn quy định tại Điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 12 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 để quyết định khi xử lý tài sản thế chấp thì ưu tiên thanh toán trước cho Công ty Đ khoản chi phí là tiền lương công nhân, tiền thuế và tiền trông giữ tàu là có căn cứ, hợp tình, hợp lý, bảo đảm quyền lợi của người lao động, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước. Do đó, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm.” *phuc*

ÁN LỆ SỐ 86/2026/AL*

**Về sự kiện pháp lý làm phát sinh căn cứ để xem xét kháng nghị
theo thủ tục tái thẩm**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định tái thẩm số 05/2022/KDTM-TT ngày 25/02/2022 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án kinh doanh, thương mại “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Q với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 và 2 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn (tổ chức tín dụng) và bị đơn (doanh nghiệp) đã được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án buộc bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn. Sau đó, Cơ quan điều tra xác định người đại diện theo pháp luật của bị đơn có hành vi gian dối trong việc trả nợ để chiếm đoạt tiền của nguyên đơn nên đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với người này và có văn bản, tài liệu kèm theo đề nghị người có thẩm quyền xem xét kháng nghị đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nêu trên.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định quyết định khởi tố bị can và văn bản, tài liệu kèm theo nêu trên của Cơ quan điều tra là sự kiện pháp lý làm phát sinh căn cứ để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 351, Điều 352 và khoản 1 Điều 353 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025).

* Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng tín dụng”; “Quyết định khởi tố bị can”; “Tình tiết mới”; “Sự kiện pháp lý làm phát sinh căn cứ để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Q (do người đại diện) trình bày: Ngày 21/3/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 29.11.066.899998.TD với Ngân hàng thương mại cổ phần Q (sau đây viết tắt là Ngân hàng Q). Theo đó, Ngân hàng Q đồng ý cấp cho Công ty T các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 300.000.000.000 đồng trong đó giá trị hạn mức bảo lãnh thanh toán tối đa là 200.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động, mở L/C nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép, phôi thép và các loại than năm 2011.

Ngân hàng Q đã giải ngân cho Công ty T số tiền 246.000.000.000 đồng thông qua 06 khế ước nhận nợ, thời hạn vay vốn là 03 tháng tính từ ngày giải ngân của từng khế ước.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên của Công ty T bao gồm:

- Quyền đòi nợ đối với Công ty TNHH thương mại và xây dựng H theo hợp đồng thế chấp số 18.11.066.899998.DB ngày 21/3/2011 (sửa đổi ngày 14/11/2011) được đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội ngày 29/3/2011, giá trị 607.550.000.000 đồng.

- Quyền đòi nợ đối với Công ty TNHH thương mại và xây dựng H theo hợp đồng thế chấp số 78.11.066.899998.DB ngày 30/9/2011 được đăng ký thế chấp tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội ngày 04/10/2011, giá trị 65.620.480.302 đồng.

Ngoài ra, khoản vay còn được bảo đảm bằng tài sản là bất động sản khác nhưng đã được hai bên thỏa thuận xử lý trong quá trình Ngân hàng thu hồi nợ đối với Công ty T và đã giải chấp đối với các bất động sản thế chấp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ dẫn đến các khoản nợ theo các khế ước nêu trên bị chuyển sang nợ quá hạn nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải trả nợ Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/8/2020 với tổng số tiền là 535.605.196.882 đồng; trong đó nợ gốc là 133.783.843.161 đồng; lãi trong hạn là 4.979.395.772 đồng; lãi quá hạn là 396.841.957.949 đồng và có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 18.11.066.899998.DB ngày 21/3/2011 (sửa đổi ngày 14/11/2011) và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 78.11.066.899998.DB ngày 30/9/2011 trong trường hợp Công ty T không trả được khoản vay nợ nêu trên đối với Ngân hàng.

Bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ du lịch T (do người đại diện là ông Đoàn Hồng D tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2020)

trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của đại diện Ngân hàng về việc ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 29.11.066.899998.TD, về số tiền giải ngân theo 06 kế ước nhận nợ đã ký. Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là 02 quyền đòi nợ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và xây dựng H (sau đây viết tắt là Công ty H) và một số các bất động sản khác. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Công ty T và Ngân hàng Q đã thỏa thuận xử lý các tài sản bảo đảm là một số các bất động sản để thu hồi nợ, Ngân hàng Q đã giải chấp các bất động sản. Tuy nhiên, do khấu trừ các giá trị bất động sản quá thấp dẫn đến dư nợ của hợp đồng vẫn còn như yêu cầu khởi kiện hiện nay của Ngân hàng Q. Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu mà Tòa án thông báo, Công ty T được biết tạm tính đến ngày 14/7/2018, Công ty T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 407.316.591.766 đồng, trong đó nợ gốc là 133.783.843.161 đồng; nợ lãi là 313.532.748.605 đồng. Đây là số liệu do Ngân hàng Q cung cấp, phía Công ty T không còn hoạt động, bản thân ông là đại diện theo pháp luật của Công ty T nhưng bị tạm giam đã lâu nên không nhớ và không còn bất cứ một tài liệu chứng cứ nào để đối chiếu và chứng minh nên ông không có cơ sở để xác nhận số dư nợ nêu trên. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q. Do hiện nay Công ty T không còn hoạt động và không có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với việc xử lý tài sản thế chấp là 02 quyền đòi nợ của Công ty T đối với Công ty H theo các hợp đồng đã ký giữa các bên. Do hiện nay Công ty H cũng không còn hoạt động và không còn khả năng tài chính, đại diện theo pháp luật của Công ty H là bà Nguyễn Thị Thanh S và các thành viên của Công ty H hiện đang làm gì, ở đâu ông không biết, các hợp đồng mua bán giữa Công ty T và Công ty H cũng đã tất toán nên không còn tài sản để Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là 02 quyền đòi nợ với Công ty H, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và xây dựng H có trụ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Cụm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề Đ, xã H1, huyện D, tỉnh Hà Nam. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, hiện Công ty H không còn hoạt động tại địa chỉ nêu trên, bà Nguyễn Thị Thanh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty H cũng không còn sinh sống tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Địa chỉ số 425 đường M, phường V, quận B, thành phố Hà Nội đã bị giải tỏa cho dự án mở đường M, hiện bà S đi đâu chính quyền địa phương không biết.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 22/8/2020, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Q đối với Công ty T.

Buộc Công ty T phải trả cho Ngân hàng Q số dư nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 29.11.066.899998.TD ngày 21/3/2011 và 06 kế ước nhận nợ kèm theo tạm tính đến ngày 22/8/2020 số tiền là:

- Nợ gốc: 133.783.843.161 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 4.979.395.772 đồng.

- Nợ lãi quá hạn: 396.841.957.949 đồng.

Tổng cộng: 535.605.196.882 đồng (Năm trăm ba mươi lăm tỷ sáu trăm linh năm triệu một trăm chín sáu nghìn tám trăm tám hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp Công ty T không trả hoặc trả không đầy đủ khoản nợ trên, Ngân hàng Q có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản đảm bảo gồm:

- Quyền đòi nợ của Công ty T đối với Công ty TNHH thương mại và xây dựng H có giá trị là 607.550.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 18.11.066.899998.ĐB ngày 21/03/2011 và Văn bản sửa đổi hợp đồng số 90.11.066.899998 ngày 14/11/2011;

- Quyền đòi nợ của Công ty T đối với Công ty TNHH thương mại và xây dựng H có giá trị là 65.620.480.302 đồng theo hợp đồng thế chấp số 76.11.066.899998.ĐB ngày 30/9/2011.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2021, Cơ quan điều tra hình sự - Bộ Quốc phòng có Văn bản số 258/ĐTHS-P1 đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tại Quyết định kháng nghị tái thẩm số 23/2021/KN-KDTM ngày 10/12/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 22/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử tái thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa tái thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo xác minh của Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng xác định, sau khi ký kết hợp đồng tín dụng số 29.11.066.899998.TD ngày 21/3/2011 với Ngân hàng Q, Công ty T đã lập hồ sơ vay tiền của Ngân hàng Q - Chi nhánh L, thành phố Hà Nội mua phôi thép của Công ty S1 Việt Nam bán cho Công ty O. Thực tế, Công ty T đã không chuyển số tiền bán phôi thép vào tài khoản của Công ty T mở tại Ngân hàng Q để trả nợ cho Ngân hàng mà yêu cầu Công ty O chuyển tiền về tài khoản của Công ty T mở tại Ngân hàng B - Chi nhánh H2 để sử dụng

vào mục đích khác nên có căn cứ xác định ông Đoàn Hồng D - Giám đốc Công ty T đã có hành vi gian dối trong việc trả nợ để chiếm đoạt của Ngân hàng Q số tiền 86.000.000.000 đồng nợ gốc. Ngày 26/9/2021, Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng ra quyết định khởi tố vụ án và quyết định khởi tố bị can đối với Đoàn Hồng D và Nguyễn Thị Thanh S về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[2] Như vậy, hành vi của ông Đoàn Hồng D được Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng xác định là hành vi phạm tội, đây là tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 22/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, là căn cứ để kháng nghị vụ án theo thủ tục tái thẩm. Do đó, cần hủy bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên theo thủ tục tái thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[3] Khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng cần căn cứ điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự đối với các bị can Đoàn Hồng D và Nguyễn Thị Thanh S. Nếu các hành vi nêu trên và khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 29.11.066.899998.TD ngày 21/3/2011 được xử lý theo quy định của pháp luật hình sự bằng bản án, quyết định có hiệu lực thì Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 và điểm g Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 351; khoản 2 Điều 356 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị tái thẩm số 23/2021/KN-KDTM ngày 10/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 22/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội về vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng Q với bị đơn là Công ty T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và xây dựng H.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Theo xác minh của Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng xác định, sau khi ký kết hợp đồng tín dụng số 29.11.066.899998.TD ngày 21/3/2011 với Ngân hàng Q, Công ty T đã lập hồ sơ vay tiền của Ngân hàng Q - Chi nhánh L, thành phố Hà Nội mua phôi thép của Công ty S1 Việt Nam bán cho Công ty O. Thực tế, Công ty T đã không chuyển số tiền bán phôi thép vào tài khoản của Công ty T mở tại Ngân hàng Q để trả nợ cho Ngân hàng mà yêu cầu Công ty O chuyển tiền về tài khoản của Công ty T mở tại Ngân hàng B - Chi nhánh H2 để sử dụng

vào mục đích khác nên có căn cứ xác định ông Đoàn Hồng D - Giám đốc Công ty T đã có hành vi gian dối trong việc trả nợ để chiếm đoạt của Ngân hàng Q số tiền 86.000.000.000 đồng nợ gốc. Ngày 26/9/2021, Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng ra quyết định khởi tố vụ án và quyết định khởi tố bị can đối với Đoàn Hồng D và Nguyễn Thị Thanh S về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[2] Như vậy, hành vi của ông Đoàn Hồng D được Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng xác định là hành vi phạm tội, đây là tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 15/2020/KDTM-ST ngày 22/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, là căn cứ để kháng nghị vụ án theo thủ tục tái thẩm. Do đó, cần hủy bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nêu trên theo thủ tục tái thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại. ”*phuc*

ÁN LỆ SỐ 85/2026/AL*

**Về việc tham gia tố tụng của doanh nghiệp bảo hiểm thành viên
theo hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án phúc thẩm số 64/2024/DS-PT ngày 03/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*” giữa nguyên đơn là ông Lương Văn H với bị đơn là Tổng Công ty bảo hiểm B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 02 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 7, 8, 10 và 11 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm xác định doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu có nghĩa vụ giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm, giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm và có quyền yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm thành viên góp tiền bồi thường theo tỷ lệ đồng bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra; không quy định doanh nghiệp bảo hiểm thành viên trực tiếp có trách nhiệm với bên mua bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm không giao kết hợp đồng với các doanh nghiệp bảo hiểm thành viên mà giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu và phát sinh tranh chấp hợp đồng này. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu không yêu cầu đưa các doanh nghiệp bảo hiểm thành viên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định các doanh nghiệp bảo hiểm thành viên không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không đưa vào tham gia tố tụng.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

* Án lệ này do NCS. Nguyễn Văn Dũng, Chánh tòa Tòa Hành chính Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đề xuất.

Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng bảo hiểm”; “Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm”; “Doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu”; “Doanh nghiệp bảo hiểm thành viên”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/8/2019, ông Lương Văn H đã ký hợp đồng bảo hiểm tàu cá số QNA.BHHS.19.1611 với Công ty Bảo hiểm B1 về việc mua bảo hiểm cho tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS của ông H làm chủ sở hữu. Cụ thể: Số tiền bảo hiểm là 2.450.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn bảo hiểm từ ngày 28/8/2019 đến ngày 28/8/2020.

Lúc 12 giờ 20 phút ngày 02/6/2020, tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS của ông Lương Văn H do ông H làm thuyền trưởng xuất bến tại Trạm kiểm soát Biên phòng A, huyện N, tỉnh Quảng Nam, trên tàu có 05 thuyền viên ra khơi để hành nghề câu mực, có đủ điều kiện xuất bến theo quy định kiểm soát phương tiện của Trạm kiểm soát Biên phòng A. Khi đang di chuyển ra khơi đến 19 giờ cùng ngày tàu đang ở tại vị trí tọa độ 15⁰32'N 109⁰16'E thì tàu của ông Lương Văn H bất ngờ bị gió đông, sóng biển lớn đánh khiến tàu bị vỡ be hai bên mũi làm nước tràn vào tàu. Ông H đã hô hào thuyền viên sử dụng 02 máy bơm để bơm nước và lấy can nhựa tát nước ra khỏi tàu, nhưng do bị vỡ be to quá nên không khắc phục được. Lúc đó, ông H thấy cách khoảng 08 đến 09 hải lý có ánh sáng điện nên ông H cho tàu chạy đến nhờ hỗ trợ, nhưng đến gần cách khoảng 500m thì tàu bị chết máy và chìm dần. Nhận thấy không thể cứu tàu được nên ông H cho các thuyền viên lên 04 chiếc thùng câu rời tàu và chèo đến 01 tàu cá gần đó là tàu số hiệu QNg-98772-TS của tỉnh Quảng Ngãi và được tàu cá này cứu vớt ông H cùng toàn bộ thuyền viên lên tàu.

Sau khi được cứu và đưa vào bờ, ông H đã trình báo toàn bộ sự việc cho Trạm kiểm soát Biên phòng A và thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý khai báo, làm hồ sơ đề nghị Công ty Bảo hiểm B1 chi trả tiền bảo hiểm tàu cá cho ông H theo hợp đồng bảo hiểm và đã hoàn thành đầy đủ hồ sơ hợp lệ vào ngày 19/12/2020. Nhưng phía Công ty Bảo hiểm B1 không thực hiện việc chi trả tiền bảo hiểm tàu cá cho ông H theo hợp đồng đã ký.

Nay ông Lương Văn H yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty Bảo hiểm B chi trả tiền bảo hiểm tàu cá QNa-909xx-TS với số tiền bảo hiểm sau khi khấu trừ 02% số tiền bồi thường theo hợp đồng là 2.401.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng) và lãi suất chậm thanh toán tiền bảo hiểm kể từ ngày 19/12/2020 (ngày nộp đủ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm theo xác nhận tại Báo cáo giám định của Công ty cổ phần V) tạm tính đến ngày 07/7/2023 là 02 năm 06 tháng với mức lãi suất 10%, thành tiền là 600.250.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thông nhất với nội dung trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Tổng Công ty Bảo hiểm B (gọi tắt là Bảo hiểm B) thừa nhận ông Lương Văn H có tham gia bảo hiểm đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo hợp đồng bảo hiểm tàu cá số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019. Ngày 02/6/2020, tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS gặp nạn trên vùng biển Việt Nam. Ngày 03/6/2020, ông Lương Văn H đã có thông báo tổn thất và Bảo hiểm B đã cử nhân viên đến nhà ông H để thu thập hồ sơ. Ngày 09/6/2020, Bảo hiểm B đã có yêu cầu giám định gửi Công ty cổ phần V để yêu cầu giám định tổn thất đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS. Tuy nhiên, căn cứ vào Báo cáo giám định cuối cùng về tổn thất thân tàu cá số 36 TT/20VJC ngày 11/5/2023 của Công ty cổ phần V thì nguyên nhân tàu cá QNa-909xx-TS bị chìm theo khai báo của chủ tàu là do gió Tây Nam cấp 5 đến cấp 6, kèm theo gió đông lốc dẫn đến sóng lớn va đập vào xỏ mũi gây bể vỡ chìm tàu đã không phù hợp với tình hình thời tiết thực tế tại khu vực tàu bị chìm như văn bản số 174/ĐKTTVTTCB ngày 06/5/2022 của Đài khí tượng thủy văn Khu vực Trung Trung bộ xác báo. Mặt khác, theo báo cáo giám định thì nhận thấy tàu QNa-909xx-TS đã được sử dụng 08 năm, thời gian tàu được đưa lên đà bảo dưỡng hồ xám, sơn vỏ tàu cũng đã 11 tháng, trong điều kiện thời tiết bình thường của chuyến hành trình mà tàu xảy ra tai nạn thì khả năng lớn là do hao mòn mục thủng tự nhiên vỏ tàu nên khi hành trình đi biển chịu tác động của sóng gió gây phá nước chìm tàu.

Trên cơ sở Báo cáo giám định cuối cùng về tổn thất thân tàu cá số 36 TT/20VJC ngày 11/5/2023 thì Bảo hiểm B không thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn H.

Về đơn vị giám định độc lập là Công ty cổ phần V là đơn vị do Bảo hiểm B chỉ định giám định và có trách nhiệm thay mặt Bảo hiểm B làm việc, yêu cầu người được bảo hiểm cung cấp hồ sơ để ban hành báo cáo giám định và chịu trách nhiệm về báo cáo giám định của mình. Việc Bảo hiểm B yêu cầu Công ty cổ phần V giám định thì Bảo hiểm B tự yêu cầu, không hỏi ý kiến của ông Lương Văn H.

Về thời điểm Công ty cổ phần V nhận đủ hồ sơ yêu cầu bảo hiểm của ông Lương Văn H thì Bảo hiểm B không nắm được vì ông H tự nộp cho Công ty cổ phần V.

Bảo hiểm B chỉ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu bảo hiểm của ông Lương Văn H trên cơ sở hồ sơ yêu cầu bảo hiểm đầy đủ và thời hạn để chấp nhận hay không chấp nhận bảo hiểm là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Ngày nhận đủ hồ sơ theo Bảo hiểm B xác định là ngày 11/5/2023 - ngày Công ty cổ phần V có Báo cáo giám định cuối cùng về tổn thất thân tàu cá số 36 TT/20VJC. Tính từ ngày 11/5/2023 đến nay thì Bảo hiểm B vẫn chưa có văn bản chấp nhận hay không

chấp nhận yêu cầu bảo hiểm của ông Lương Văn H. Tuy nhiên, ông Lương Văn H đã khởi kiện thì phía bị đơn có ý kiến không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn không thống nhất ngày mà nguyên đơn cho rằng đã nộp đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường là ngày 19/12/2020 vì ngày 28/6/2022 Công ty cổ phần V đã có văn bản số 146/VJC yêu cầu ông H bổ sung thêm chứng cứ và đã gửi qua bưu điện cho ông H, nhưng không rõ thời gian gửi. Tuy nhiên, hiện nay phía bị đơn chưa cung cấp được chứng cứ về việc gửi văn bản yêu cầu cho ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bùi Thị P trình bày:

Tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS là tài sản chung vợ chồng tôi (Lương Văn H và Bùi Thị P). Tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn H và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A trình bày:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020, ông Lương Văn H có vay vốn tại Ngân hàng A, huyện N, tỉnh Quảng Nam, số tiền: 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng). Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 17B/01/2019-HĐTC ngày 21/01/2019 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tàu cá đăng ký số hiệu QNa-909xx-TS đã gặp tai nạn và bị chìm trên biển, ông Lương Văn H khởi kiện yêu cầu Bảo hiểm B phải bồi thường tiền bảo hiểm. Vì vậy, Ngân hàng A đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ xem xét, nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn H thì đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ xem xét giải quyết:

Buộc Bảo hiểm B phải chuyển tiền bồi thường bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS của ông Lương Văn H cho Ngân hàng A là người thụ hưởng đầu tiên và duy nhất theo nội dung thỏa thuận tại Điều 3 của Cam kết chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm số QNA.BHHS.19.161 ngày 27/08/2019 ký giữa 03 bên là Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam với ông Lương Văn H và Công ty Bảo hiểm B1. Tạm tính đến ngày 05/7/2023, ông Lương Văn H phải trả cho Ngân hàng A khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020, gồm: nợ gốc: 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm triệu đồng); nợ lãi: 1.041.616.653 đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng). Tổng cộng: 3.741.616.653 đồng (Ba tỷ, bảy trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng).

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Bảo hiểm B chuyển số tiền chi trả bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho ông Lương Văn H vào số tài khoản: 459901 của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam để thanh toán cho khoản nợ vay và lãi vay của ông H theo hợp đồng tín dụng.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

đã căn cứ: Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 3 Điều 16, Điều 18, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 40, Điều 46 và Điều 47 của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019); Điều 117, Điều 274, Điều 275, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn H đối với bị đơn Bảo hiểm B về việc: “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”.

Buộc Bảo hiểm B phải bồi thường tiền bảo hiểm thân vỏ, máy móc và trang thiết bị của tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho ông Lương Văn H và bà Bùi Thị P theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019, số tiền: 2.401.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm, số tiền: 599.583.056 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng). Tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Buộc Bảo hiểm B phải chuyển trả số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS và tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm, tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng) cho người thụ hưởng là Ngân hàng A (chuyển vào tài khoản số: 459901 của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Lương Văn H theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 7 năm 2023, bị đơn Bảo hiểm B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Bảo hiểm B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn Bảo hiểm B không rút đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn Bảo hiểm B kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Những người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm B gồm bà Đỗ Phương A, ông Đinh Duy H1 và bà Đỗ Minh A1 đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn Bảo hiểm B thì thấy:

[7] Bảo hiểm B cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, làm ảnh hưởng đến quyền, ích hợp pháp của các Công ty này.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm Bảo hiểm B không cung cấp được cho Tòa án hợp đồng đồng bảo hiểm ký kết giữa ông Lương Văn H với các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I và Bảo hiểm B. Hơn nữa, theo Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014/ ĐBH và Biên bản thỏa thuận phương án đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014 được ký giữa Bảo hiểm B và Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, bảo hiểm I thì Bảo hiểm B là doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu (Leader) tại địa bàn tỉnh Quảng Nam với tỷ lệ bảo hiểm là 55%; các Doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm còn lại Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I (Follower) với tỷ lệ bảo hiểm là 15%. Tại Điều 2, trong Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014/ĐBH ghi rõ Trách nhiệm và quyền hạn của Công ty bảo hiểm đứng đầu (Leader) là Bảo hiểm B phải có nghĩa vụ ký hợp đồng bảo hiểm, giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường và có quyền yêu cầu các Công ty đồng bảo hiểm góp tiền bồi thường theo tỷ lệ đồng bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra. Trong vụ án này Bảo hiểm B ký hợp đồng bảo hiểm với ông Lương Văn H nên Bảo hiểm B phải có nghĩa vụ giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường cho ông Lương Văn H. Do vậy, Bảo hiểm B cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS là tài sản chung của vợ chồng ông Lương Văn H và bà Bùi Thị P được Chi cục Thủy sản tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 0001/2019/GCNDK ngày 03/10/2019 đứng tên chủ tàu là

ông Lương Văn H và được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số 0925/2020/QNa-GPKTTTS ngày 22/5/2020 với nghề chính là câu mực trên vùng khơi biển Việt Nam.

[10] Theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 thì tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS của ông Lương Văn H được Công ty bảo hiểm B1 (thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm B) bảo hiểm, gồm: Thân vỏ tàu, máy móc và trang thiết bị với tổng giá trị bảo hiểm: 2.450.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó: Vỏ tàu là 1.500.000.000 đồng, máy móc là 450.000.000 đồng và trang thiết bị là 500.000.000 đồng; Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 3.220.000.000 đồng; thời hạn bảo hiểm kể từ 00 giờ 00 phút ngày 28/8/2019 đến 24 giờ 00 phút ngày 27/8/2020.

[11] Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS là một dạng của hợp đồng bảo hiểm, đảm bảo về hình thức, nội dung, điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019) nên phát sinh hiệu lực kể từ 00 giờ 00 phút ngày 28/8/2019 đến 24 giờ 00 phút ngày 27/8/2020 được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019.

[12] Về nguyên nhân dẫn đến sự kiện pháp lý làm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019:

[13] Theo ông Lương Văn H và các thuyền viên trên tàu khai báo: Trong khi tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS đang di chuyển ra khơi đến 19 giờ ngày 02/6/2020 tàu đang ở tại vị trí tọa độ 15032'N 109016'E thì bất ngờ bị gió đông, sóng biển lớn đánh khiến tàu bị vỡ be hai bên mũi nước tràn vào làm tàu bị chìm, mặc dù ông Lương Văn H và các thuyền viên trên tàu đã sử dụng mọi biện pháp để cứu tàu nhưng không được nên đã bỏ tàu.

[14] Phía Bảo hiểm B căn cứ Báo cáo giám định số 36TT/20JVC ngày 11/5/2023 của Công ty cổ phần V (đơn vị được Bảo hiểm B yêu cầu thực hiện giám định nguyên nhân và tổn thất do chìm tàu) cho rằng nguyên nhân tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS bị chìm theo khai báo của ông H không phù hợp với thời tiết tại khu vực theo thông báo tại văn bản số 174/ĐKTTVTTCB ngày 06/5/2022 của Đài khí tượng thủy văn Khu vực Trung Trung Bộ và việc tàu cá QNa-909xx-TS đã được sử dụng 08 năm, thời gian tàu được đưa lên đà bảo dưỡng hồ xam, sơn vỏ tàu cũng đã 11 tháng thì "...khả năng lớn là do hao mòn mục thủng tự nhiên vỏ tàu nên khi hành trình đi biển chịu tác động của sóng gió gây phá nước chìm tàu." để không chấp nhận chi trả tiền bảo hiểm theo yêu cầu của ông Lương Văn H.

[15] Xét thấy rằng: Về văn bản số 174/ĐKTTVTTCB ngày 06/5/2022 của Đài khí tượng thủy văn Khu vực Trung Trung Bộ cung cấp thông tin thời tiết trên vùng biển tàu cá QNa-909xx-TS bị chìm cho Công ty cổ phần V xác báo về thời tiết lúc 19 giờ ngày 02/6/2020 tại vị trí tọa độ 15032'N 109016'E dựa trên cơ sở ảnh mây vệ tinh và quan trắc khí tượng thủy văn. Kết quả này không thể ghi nhận những hình thái thời tiết cục bộ diễn biến nhanh vào những thời điểm nhất định

trên vùng biển được xác báo. Việc báo cáo giám định cho rằng nguyên nhân tai nạn làm tàu chìm là do mòn, thủng tự nhiên là không có cơ sở, bởi lẽ: theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá số 4800855 cấp ngày 20/12/2019 của Chi cục Thủy sản Q thì tàu cá QNa-909xx-TS đủ điều kiện an toàn kỹ thuật để hoạt động đến hết ngày 18/12/2020. Hơn nữa, tàu không được Bảo hiểm B và Công ty cổ phần V trực vớt để giám định nguyên nhân làm chìm tàu, đây chỉ là suy luận mang tính chủ quan về nguyên nhân chìm tàu mà không có chứng cứ để chứng minh nên không được chấp nhận. Do đó, có cơ sở để xác định nguyên nhân dẫn đến sự kiện pháp lý làm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 là do bị gió đông, sóng biển lớn đánh khiến tàu bị vỡ be hai bên mũi nước tràn vào làm tàu bị chìm như lời trình bày của ông Lương Văn H và các thuyền viên là có căn cứ.

[16] Về việc Bảo hiểm B không đồng ý trả tiền lãi do chậm trả tiền bảo hiểm cho ông Lương Văn H.

[17] Bảo hiểm B cho rằng thời hạn để chấp nhận hay không chấp nhận bảo hiểm là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Ngày nhận đủ hồ sơ theo Bảo hiểm B xác định là ngày 11/5/2023 - ngày Công ty cổ phần V có Báo cáo Giám định cuối cùng về tổn thất thân tàu cá số 36 TT/20VJC là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ: Đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm B là ông Nguyễn Xuân V1 - Tổng Giám đốc đã xác nhận tại bản tự khai ngày 26/6/2023: "... Ngay sau khi xảy ra sự cố, chủ tàu đã thông báo tổn thất tới Công ty bảo hiểm B1, UBND xã Tam Giang và Đoàn biên phòng An Hòa để trình báo vụ việc... Ngày 09/12/2022, Bảo hiểm B nhận được Báo cáo giám định cuối cùng số 36TT/20VJC ... Báo cáo giám định cuối cùng số 36TT/20VJC ngày 09/12/2022 do Công ty cổ phần V phát hành ...".

[18] Tiếp sau đó, Công ty cổ phần V lại ra Báo cáo Giám định cuối cùng về tổn thất thân tàu cá số 36 TT/20VJC ngày 11/5/2023 sau khi Tòa án thụ lý vụ án. Báo cáo này có nội dung tương tự với Báo cáo giám định cuối cùng số 36TT/20VJC ngày 09/12/2022 do Công ty cổ phần V phát hành, chỉ có phần xác định nguyên nhân dẫn đến tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS bị chìm ghi rõ hơn, nhưng nội dung cơ bản không thay đổi.

[19] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xác định các giấy tờ trên do ông Lương Văn H sao công chứng và nộp cho Công ty bảo hiểm N và Công ty cổ phần V đầy đủ hồ sơ vào khoảng thời gian nửa cuối tháng 6 năm 2020 nhưng không có lập giấy biên nhận. Lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận vì phù hợp với thời điểm công chứng các giấy tờ trên và phù hợp với nội dung Công văn số 221/VJC ngày 29/9/2020 của Công ty cổ phần V yêu cầu ông H cung cấp thêm một số tài liệu đều nằm ngoài các tài liệu bắt buộc quy định tại Điều 8 của Quy tắc, điều khoản biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (Được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 của Bộ Tài chính). Do đó, không có cơ sở

để chấp nhận việc đại diện Tổng Công ty Bảo hiểm B cho rằng ông H không nộp đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

[20] Như vậy, sau khi sự cố tai nạn chìm tàu xảy ra ngày 02/6/2020 đến ngày 09/12/2022 thì Công ty cổ phần V mới ban hành Báo cáo giám định cuối cùng số 036TT/20VJC (lần đầu) là chậm trễ, kéo dài thời gian giám định (02 năm 06 tháng) mặc dù đã xác định không tiến hành trục vớt tàu do chi phí trục vớt cao hơn giá trị bảo hiểm theo hợp đồng (báo giá trục vớt ngày 15/6/2020 của Công ty TNHH và Dịch vụ xây dựng Nguyễn Văn V2 là 2.500.000.000 đồng, báo giá trục vớt ngày 15/6/2020 của Công ty Trục vớt T là 3.000.000.000 đồng) và phía Bảo hiểm B sau khi nhận báo cáo giám định cũng không có văn bản thông báo cho ông Lương Văn H biết việc có chấp nhận hay không chấp nhận chi trả tiền bồi thường đối với tổn thất của tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS hay không, đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người được bảo hiểm tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận lời khai của người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn, xác định ngày ông Lương Văn H nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường hợp lệ là thời điểm Công ty cổ phần V nhận được Giấy yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bảo hiểm của ông Lương Văn H vào ngày 19/12/2020 theo xác nhận tại mục IX của Báo cáo giám định cuối cùng số 036TT/20VJC ngày 09/12/2022.

[21] Theo quy định tại Điều 10 của Quy tắc, điều khoản biểu phí bảo hiểm thân tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (Được chấp thuận đăng ký theo Công văn số 18759/BTC-QLBH ngày 16/12/2015 của Bộ Tài chính), thì: “Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ và hợp lệ. Trường hợp từ chối bồi thường phải giải thích rõ lý do bằng văn bản”.

[22] Do đó, xác định ngày Bảo hiểm B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hiểm cho ông Lương Văn H là từ ngày 08/01/2021.

[23] Tại Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS, các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán tiền bảo hiểm. Vì vậy, mức lãi suất chậm trả được áp dụng là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[24] Tại phiên tòa, đại diện Bảo hiểm B xác nhận là không thực hiện trục vớt tàu được tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS do chi phí trục vớt, sửa chữa tàu lớn hơn giá trị hợp đồng bảo hiểm. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giao xác tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho Bảo hiểm B được. Như vậy, tổn thất của tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS trong vụ tai nạn được xác định là 100%.

[25] Do tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS là tài sản chung vợ chồng ông Lương Văn H, bà Bùi Thị P. Vì vậy, có cơ sở buộc Bảo hiểm B chi trả tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và trả tiền lãi suất chậm thanh toán tiền bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho ông H, bà P.

[26] Buộc Bảo hiểm B chi trả tiền bảo hiểm thân vỏ, máy móc và trang thiết bị của tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho ông Lương Văn H và bà Bùi Thị P sau

khi đã khấu trừ 02% số tiền bồi thường, tương ứng số tiền: 2.450.000.000 đồng - (2.450.000.000 đồng x 02%) = 2.401.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng) theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019.

[27] Đối với yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm: Ngày Bảo hiểm B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 08 tháng 01 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 07/7/2023) là 02 năm 05 tháng 29 ngày, lãi suất 10%/năm, thành tiền: 2.401.000.000 đồng x 10% x 02 năm 05 tháng 29 ngày = 599.583.056 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng). Tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng).

[28] Từ những nhận định trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Bảo hiểm B.

[29] Về việc chuyển quyền thụ hưởng tiền bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS:

[30] Theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020, ông Lương Văn H vay Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, số tiền 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng), tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 17B/01/2019-HĐTC ngày 21/01/2019 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

[31] Theo Cam kết chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm số: QNA.BHHS.19.161 ngày 27/8/2019 giữa Công ty Bảo hiểm B1, ông Lương Văn H và Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N thì Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N là đơn vị thụ hưởng duy nhất số tiền bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS trong phạm vi khoản nợ (gốc và lãi vay). Tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 07/7/2023 thì dư nợ của ông Lương Văn H theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020, gồm: nợ gốc 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng), nợ lãi 1.041.616.653 đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng). Tổng cộng: 3.741.616.653 đồng (Ba tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng). Vì vậy, có đủ cơ sở để buộc Bảo hiểm B phải chuyển trả số tiền bồi thường bảo hiểm tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 và tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm, tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng) cho người thụ hưởng là Ngân hàng A (chuyển vào tài khoản số: 459901 của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay và lãi vay của ông Lương Văn H theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020.

[32] Về án phí:

[33] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Bảo hiểm B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền: 92.011.660 đồng (Chín mươi hai triệu, không trăm mười một ngàn, sáu trăm sáu mươi đồng).

[34] Hoàn trả cho ông Lương Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp: 45.808.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, tám trăm lẻ tám ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009953 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

[35] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bảo hiểm B, nên bị đơn Bảo hiểm B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bảo hiểm B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2023/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ: Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 3 Điều 16, Điều 18, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 40, Điều 46 và Điều 47 của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019); Điều 117, Điều 274, Điều 275, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn H đối với bị đơn Bảo hiểm B về việc: “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”;

Buộc Bảo hiểm B phải bồi thường tiền bảo hiểm thân vỏ, máy móc và trang thiết bị của tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS cho ông Lương Văn H và bà Bùi Thị P theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019, số tiền: 2.401.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm, số tiền: 599.583.056 đồng (Năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng). Tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Buộc Bảo hiểm B phải chuyển trả số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS và tiền lãi do chậm thanh toán tiền bảo hiểm, tổng cộng: 3.000.583.056 đồng (Ba tỷ, năm trăm tám mươi ba ngàn, không trăm năm mươi sáu đồng) cho người thụ hưởng là Ngân hàng A (chuyển vào tài khoản số: 459901 của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện N, tỉnh Quảng Nam) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Lương Văn H theo Hợp đồng tín dụng số 4208LAV202000189 ngày 12/02/2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền mà người phải thi hành án có nghĩa vụ phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Bảo hiểm B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền: 92.011.660 đồng (Chín mươi hai triệu, không trăm mười một ngàn, sáu trăm sáu mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Lương Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp: 45.808.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, tám trăm lẻ tám ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009953 ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Bảo hiểm B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03/06/2024).

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[7] Bảo hiểm B cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, làm ảnh hưởng đến quyền, ích hợp pháp của các Công ty này.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm Bảo hiểm B không cung cấp được cho Tòa án hợp đồng bảo hiểm ký kết giữa ông Lương Văn H với các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I và Bảo hiểm B. Hơn nữa, theo Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014/ĐBH và Biên bản thỏa thuận phương án đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014 được ký giữa Bảo hiểm B và Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, bảo hiểm I thì Bảo hiểm B là doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu (Leader) tại địa bàn tỉnh Quảng Nam với tỷ lệ bảo hiểm là 55%; các Doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm còn lại Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I (Follower) với tỷ lệ bảo hiểm là 15%. Tại Điều 2, trong Hợp đồng nguyên tắc đồng bảo hiểm khai thác hải sản số 01/2014/ĐBH ghi rõ Trách nhiệm và quyền hạn của Công ty bảo hiểm đứng đầu (Leader) là Bảo hiểm B phải có nghĩa vụ ký hợp đồng bảo hiểm, giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường và có quyền yêu cầu các Công ty đồng bảo hiểm góp tiền bồi thường theo tỷ lệ đồng bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra. Trong vụ án này Bảo hiểm B ký hợp đồng bảo hiểm với ông Lương Văn H nên Bảo hiểm B phải có nghĩa vụ giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường cho ông Lương Văn H. Do vậy, Bảo hiểm B cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm

ng nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các Công ty bảo hiểm thành viên gồm Bảo hiểm M, Bảo hiểm P, Bảo hiểm I vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.”.

“[10] Theo Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 thì tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS của ông Lương Văn H được Công ty bảo hiểm B1 (thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm B) bảo hiểm, gồm: Thân vỏ tàu, máy móc và trang thiết bị với tổng giá trị bảo hiểm: 2.450.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Trong đó: Vỏ tàu là 1.500.000.000 đồng, máy móc là 450.000.000 đồng và trang thiết bị là 500.000.000 đồng; Bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 3.220.000.000 đồng; thời hạn bảo hiểm kể từ 00 giờ 00 phút ngày 28/8/2019 đến 24 giờ 00 phút ngày 27/8/2020.

[11] Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019 đối với tàu cá số hiệu QNa-909xx-TS là một dạng của hợp đồng bảo hiểm, đảm bảo về hình thức, nội dung, điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010 và năm 2019) nên phát sinh hiệu lực kể từ 00 giờ 00 phút ngày 28/8/2019 đến 24 giờ 00 phút ngày 27/8/2020 được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm khai thác hải sản số QNA.BHHS.19.1611 ngày 27/8/2019.” 

ÁN LỆ SỐ 84/2026/AL*

**Về chấm dứt việc nuôi con nuôi là người chưa thành niên
khi người nhận con nuôi là người độc thân chết**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2024/DS-GĐT ngày 22/4/2024 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc dân sự “*Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi*” giữa người yêu cầu là ông Ngô Thành M, bà Cao Thị G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Ngô Phát T.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1, 3, 4 và 8 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Quan hệ nuôi con nuôi giữa người nhận con nuôi là người độc thân với con nuôi chưa thành niên được xác lập hợp pháp. Sau khi người nhận con nuôi chết, cha mẹ đẻ của con nuôi chưa thành niên yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án chấp nhận yêu cầu của cha mẹ đẻ của con nuôi chưa thành niên về việc chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 5 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025);

- Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Luật Nuôi con nuôi năm 2010;

- Các điều 15, 22, 23, 24 và 27 Luật Trẻ em năm 2016.

Từ khóa của án lệ:

* Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

“Chấm dứt việc nuôi con nuôi”; “Con nuôi chưa thành niên”; “Người nhận con nuôi chết”; “Người nhận con nuôi là người độc thân”.

NỘI DUNG VỤ VIỆC

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G trình bày như sau:

Ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 225, quyển số 04/2003 ngày 12/8/2004. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có 03 người con là Ngô Kim N, sinh ngày 04/10/2002; Ngô Thành P, sinh ngày 02/11/2004; Ngô Phát T, sinh ngày 14/01/2011.

Sau khi sinh cháu Ngô Phát T, ông M và bà G đồng ý cho bà Ngô Ngọc T1 (chị ruột của ông M) nhận cháu T làm con nuôi. Ngày 28/01/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện V ra Quyết định số 18/QĐ-UBND, công nhận việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T.

Ngày 16/9/2020, bà Ngô Ngọc T1 chết (giấy khai tử số 289/TLKT-BS ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện V).

Ông M và bà G yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà T1 và cháu T; đồng thời, khôi phục các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con đẻ là cháu Ngô Phát T cho ông bà.

Cụ Trần Thị G1 trình bày: cụ là mẹ của bà Ngô Ngọc T1 và ông Ngô Thành M. Thời điểm bà T1 còn sống, có nhận nuôi cháu Ngô Phát T là con ruột của ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G. Tháng 9/2020, bà T1 chết. Do bà T1 không có gia đình nên sau khi bà T1 chết, không ai là người đại diện cho cháu T, cụ G1 đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên cụ đồng ý giao cháu T cho ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 02/2021/QĐDS-ST ngày 21/9/2021, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G về việc yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T.

Ngoài ra quyết định sơ thẩm còn tuyên về lệ phí giải quyết việc dân sự.

Ngày 30/9/2021, ông Ngô Thành M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T.

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự phúc thẩm số 01/2021/QĐDS-PT ngày 08/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Thành M; giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 19/7/2022, ông Ngô Thành M có đơn đề nghị xem xét quyết định phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2023/KN-HNGĐ ngày 07/11/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với quyết định phúc thẩm nêu trên. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, sửa Quyết định giải quyết việc dân sự phúc thẩm số 01/2021/QĐDS-PT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G; chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T; đồng thời, khôi phục mối quan hệ cha mẹ đẻ với con đẻ giữa ông Ngô Thành M, bà Cao Thị G và cháu Ngô Phát T.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G đăng ký kết hôn ngày 12/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Vợ chồng ông M và bà G có 03 (ba) người con chung, trong đó có cháu Ngô Phát T, sinh ngày 04/01/2011. Sau khi sinh cháu T, ông M và bà G đồng ý cho bà Ngô Ngọc T1 (là chị ruột của ông M) nhận cháu T làm con nuôi. Việc cho, nhận con nuôi đã được thực hiện đúng thủ tục và ghi nhận tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Khi biết bản thân bị mắc bệnh hiểm nghèo (bệnh ung thư), ngày 06/7/2017, bà T1 có nguyện vọng xin trả cháu T cho vợ chồng ông M và bà G; ông M và bà G đồng ý nhận lại cháu T để chăm sóc, nuôi dưỡng và có đơn yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi. Tại Quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 03/2017/QĐDS-ST ngày 01/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Thành M.

[3] Ngày 16/9/2020, bà T1 chết. Sau khi bà T1 chết, ông M và bà G có nguyện vọng đón cháu T về nuôi; đồng thời, xác lập lại mối quan hệ cha mẹ đẻ và con đẻ, nên đã nộp đơn yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà T1 và cháu T. Vì sự kiện bà T1 chết không thuộc một trong các trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 25 và Điều 13 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M và bà G là đúng quy định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M, bà G đã làm ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến quyền lợi của cháu Ngô Phát T, bởi vì:

[5] Theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, kể từ thời điểm cháu T được bà T1 nhận làm con nuôi (ngày 28/01/2011) thì vợ chồng ông M và bà G (cha mẹ đẻ của cháu T) không còn quyền, nghĩa vụ gì với cháu T;

[6] Thời điểm bà T1 chết, cháu T mới 09 (chín) tuổi; hiện tại cháu T cũng mới 13 (mười ba) tuổi, đang là trẻ em, là đối tượng cần được bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; đồng thời, cháu T còn có quyền được đoàn tụ cùng cha

mẹ đẻ theo quy định tại các Điều 15, 22, 23, 24 và 27 Luật Trẻ em năm 2016;

[7] Người đại diện theo pháp luật cho cháu T là cụ Trần Thị G1 (sinh năm 1934) đã cao tuổi, không đủ điều kiện về kinh tế, sức khỏe, minh mẫn; trong khi cháu T đang là trẻ em cần phải được bảo đảm điều kiện về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cụ G1 cũng có yêu cầu giao cháu T cho cha mẹ ruột nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

[8] Để bảo đảm quyền của cháu Ngô Phát T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong trường hợp mẹ nuôi của cháu đã chết và trong khi các quy định của pháp luật chưa điều chỉnh cho phép chấm dứt việc nuôi con nuôi trong trường hợp cha (mẹ) nuôi chết, cần căn cứ vào các quy định mang tính nguyên tắc của pháp luật về “quyền nhân thân” để giải quyết vụ việc. Theo đó, quyền nhận nuôi con nuôi, quyền được nhận làm con nuôi là quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, nên quyền nhân thân tồn tại song hành cùng với cuộc sống sinh học của cá nhân và sẽ mặc nhiên chấm dứt khi cá nhân đó chết. Do đó, việc ông M và bà G yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Nuôi con nuôi năm 2010; phù hợp với tinh thần của Án lệ số 61/2023/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào các ngày 01, 02, 03 tháng 02/2023 và được công bố theo Quyết định số 39/QĐ-CA ngày 24/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2023/KN-HNGĐ ngày 07/11/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Sửa Quyết định giải quyết việc dân sự phúc thẩm số 01/2021/QĐDS-PT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu như sau:

Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G về việc yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T.

Ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đối với con đẻ là cháu Ngô Phát T theo quy định của pháp luật.

3/ Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

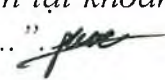
NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Ông Ngô Thành M và bà Cao Thị G đăng ký kết hôn ngày 12/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Vợ chồng ông M và bà G có 03 (ba) người con chung, trong đó có cháu Ngô Phát T, sinh ngày 04/01/2011. Sau khi sinh cháu T, ông M và bà G đồng ý cho bà Ngô Ngọc T1 (là chị ruột của ông M) nhận cháu T làm con nuôi. Việc cho, nhận con nuôi đã được thực hiện

đúng thủ tục và ghi nhận tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.”.

“[3] Ngày 16/9/2020, bà T1 chết. Sau khi bà T1 chết, ông M và bà G có nguyện vọng đón cháu T về nuôi; đồng thời, xác lập lại mối quan hệ cha mẹ đẻ và con đẻ, nên đã nộp đơn yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà T1 và cháu T. Vì sự kiện bà T1 chết không thuộc một trong các trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 25 và Điều 13 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M và bà G là đúng quy định của pháp luật.

[4] Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M, bà G đã làm ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến quyền lợi của cháu Ngô Phát T...”.

“[8]... Do đó, việc ông M và bà G yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi giữa bà Ngô Ngọc T1 và cháu Ngô Phát T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Nuôi con nuôi năm 2010;...” 

11.01/2021

ÁN LỆ SỐ 83/2026/AL*

**Về trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm khi
cơ quan có thẩm quyền chưa xác định được người gây ra thiệt hại về tài sản**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2026 và được công bố theo Quyết định số 162/QĐ-CA ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án phúc thẩm số 73/2023/DS-PT ngày 26/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới*” giữa nguyên đơn là ông Vương Ngọc A với bị đơn là Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Hoàng U.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 10 và 11 phần “*Nhận định của Tòa án*”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- *Tình huống án lệ:*

Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới có hiệu lực pháp luật. Xe cơ giới bị cháy dẫn đến thiệt hại về tài sản là sự kiện bảo hiểm. Cơ quan giám định kết luận nguyên nhân xe cơ giới bị cháy do con người gây ra. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xác định được ai là người gây ra thiệt hại về tài sản.

- *Giải pháp pháp lý:*

Trường hợp này, Tòa án phải xác định doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho người được bảo hiểm, nhưng được bảo lưu quyền yêu cầu bồi hoàn hoặc được chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn tiền bồi thường theo quy định của pháp luật.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điểm e khoản 1 Điều 17, Điều 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019); tương ứng với điểm e khoản 1 Điều 20, Điều 54 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới”; “Thiệt hại do con người gây ra”; “Chưa xác định được người gây ra thiệt hại”; “Bồi thường thiệt hại cho người được bảo hiểm”.

* Án lệ này do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đề xuất.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Ngọc A trình bày:

Ngày 16/12/2018, ông Vương Ngọc A ký hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02 (Hợp đồng bảo hiểm) với Công ty bảo hiểm H1 thuộc Tổng công ty bảo hiểm H (gọi tắt là Bảo hiểm H), tài sản được bảo hiểm là xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx do ông A đứng tên chủ sở hữu, loại bảo hiểm được mua là bảo hiểm tự nguyện xe ô tô và bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô với loại hình bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm gồm: Bảo hiểm tai nạn lái phụ và người ngồi trên xe, số tiền bảo hiểm 20.000.000 đồng/người/vụ, số người 05; bảo hiểm vật chất xe giá trị thực tế 650.000.000đ, số tiền bảo hiểm 650.000.000đ và phí bảo hiểm là 9.966.300đ. Sau khi ký hợp đồng bảo hiểm, ông đã nộp đầy đủ phí bảo hiểm và được Bảo hiểm H1 cấp giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số: 001317 ngày 16/12/2018 và giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô số 021729 ngày 16/12/2018, thời hạn bảo hiểm tính từ 14 giờ 00 phút ngày 16/12/2018 đến 16 giờ 00 phút ngày 16/12/2019. Sau khi mua bảo hiểm, trong quá trình sử dụng xe ông A đã thực hiện việc đăng kiểm theo quy định và bảo trì định kỳ theo quy định của nhà sản xuất là Công ty Ford.

Khoảng 02 giờ ngày 16/07/2019, khi xe đang đậu tại bãi đỗ xe gần nhà thì xe bùng cháy ở phần đầu, người dân phát hiện, hô hoán và tiến hành chữa cháy, đến khoảng 02 giờ 20 phút cùng ngày thì đám cháy được dập tắt. Hậu quả phần đầu xe và khoan động cơ bị nhiệt tác động do đám cháy, phần nhựa và cao su hầu như đều bị cháy, không có thiệt hại về người.

Sau khi xe bị cháy, ngay trong ngày 16/7/2019, ông A đã liên hệ với Bảo hiểm H1 đơn vị trực tiếp ký hợp đồng bảo hiểm, cấp giấy chứng nhận bảo hiểm và được ông Nguyễn Công T - Cán bộ của Bảo hiểm H1 đến giám định hiện trường và hướng dẫn lấy lời khai ban đầu. Ông cũng đã gửi Thông báo tai nạn và hồ sơ yêu cầu bồi thường ngày 16/7/2019 đến Bảo hiểm H, tiếp theo đó vào các ngày 22/9/2019, 01/10/2019 và 20/12/2019 ông A tiếp tục gửi đơn yêu cầu Bảo hiểm H bồi thường nhưng đều bị từ chối với lý do phải đợi kết luận điều tra của Cơ quan điều tra mới xem xét, giải quyết bồi thường. Điều này cho thấy phía Bảo hiểm H đã cố ý trì hoãn bồi thường, vi phạm nội dung hợp đồng bảo hiểm đã ký, vi phạm các quy định trong Quy tắc bảo hiểm kết hợp xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 80/2015/QĐ-BHHK ngày 06/5/2015 của Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm H (gọi tắt là Quy tắc 80), vi phạm quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Về trách nhiệm bồi thường: Theo Hợp đồng bảo hiểm và Quy tắc 80 thì phạm vi bảo hiểm xe ô tô BKS 92C-100.xx bị cháy rơi vào rủi ro theo điểm 2 khoản 1 Điều 12 thuộc phạm vi bảo hiểm, không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm theo Điều 13 Quy tắc 80 như Bảo hiểm H đã nêu.

Về giá trị bồi thường: Theo khoản 2 Điều 15 của Quy tắc 80 quy định “VNI bồi thường tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị thiệt hại trên 75% giá trị thực

tế; hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá trị thực tế của xe tại thời điểm trước khi xảy ra tổn thất”. Theo kết quả giám định của Công ty giám định T thì giá trị tổn thất của xe ô tô BKS 92C-100.xx là 724.031.850 đồng. Giá trị thiệt hại này cao hơn giá trị thực của xe khi ký hợp đồng bảo hiểm ngày 16/12/2018 nên thuộc trường hợp tổn thất toàn bộ. Khoản 2 Điều 15 của Quy tắc 80 quy định “Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá trị thực tế của xe trước khi xảy ra tổn thất cùng chủng loại và thông số kỹ thuật và không vượt quá số tiền ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm”. Như vậy Bảo hiểm H phải giải quyết bồi thường giá trị 650.000.000 đồng như ghi trên giấy chứng nhận và hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm H nêu “Thông báo kết luận giám định số 213/TB-KLGĐ ngày 03/09/2019 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Núi Thành chưa được xem là tài liệu đầy đủ và hợp lệ” là vi phạm khoản 2 Điều 10 Quy tắc 80. Khoản 2 Điều 10 Quy tắc 80 quy định: Tài liệu “5” do VNI (Bảo hiểm H) phối hợp với chủ xe để thu thập khi có yêu cầu trong hồ sơ bồi thường gồm: Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có); Biên bản giải quyết vụ tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có). Trong quy tắc yêu cầu hồ sơ “nếu có” không bắt buộc phải có đầy đủ. Trường hợp nếu yêu cầu hồ sơ phải có thì trách nhiệm thuộc về VNI chứ không phải chủ xe.

Từ sau khi xe bị cháy đến nay, Cơ quan điều tra chưa có văn bản nào yêu cầu giao nộp, lưu giữ chiếc xe. Ông A cũng đã có đơn yêu cầu Bảo hiểm H đưa xe đến garage để giám định làm cơ sở bồi thường nhưng Bảo hiểm H không thực hiện. Việc Bảo hiểm H nói tài sản (chiếc xe) đang trong quá trình lưu giữ phục vụ khám nghiệm điều tra để trì hoãn bồi thường là không đúng. Tại khoản 1 Điều 9 Quy tắc 80 quy định “Khi xảy ra tổn thất, Công ty cổ phần bảo hiểm H hoặc người được VNI ủy quyền sẽ tiến hành giám định các tổn thất về tài sản với sự có mặt của chủ xe ... VNI chịu trách nhiệm về chi phí giám định.”. Như vậy, việc giám định thiệt hại là trách nhiệm của Bảo hiểm H, nhưng Bảo hiểm H đã không thực hiện trách nhiệm của mình trong khi xe không bị thu giữ.

Ngoài ra, Bảo hiểm H đề nghị khi có kết luận chính thức của Cơ quan điều tra mới tiến hành bồi thường là tiếp tục vi phạm Điều 8 Quy tắc 80. Bảo hiểm H viện có là chưa xác định được có người phá hoại hay không để trì hoãn bồi thường là không phù hợp. Theo hồ sơ và thực tế thì phạm vi bảo hiểm thuộc Bảo hiểm H, hồ sơ thuộc trách nhiệm chủ xe đã cung cấp đầy đủ, thời hạn bồi thường cũng đã đến. Bảo hiểm H phải bồi thường cho chủ xe. Khi có kết luận điều tra cuối cùng, nếu xác định có vi phạm hình sự hoặc lỗi do bên thứ 3 thì Bảo hiểm H sẽ được thế quyền đòi lại số tiền thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc Bảo hiểm H cố tình từ chối bồi thường với lý do đã nêu là trái với các thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm mà Bảo hiểm H đã ký, trái với quy định của Quy tắc 80, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên buộc Bảo hiểm H thực hiện bồi thường thiệt hại với các chi phí như gồm:

1. Tổn thất vật chất toàn bộ chiếc xe với số tiền 650.000.000 đồng.

2. Tiền lãi suất chậm trả do Bảo hiểm H chậm giải quyết bồi thường tổn thất thiệt hại tính từ ngày 02/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 09/11/2022 là 03 năm, 03 tháng với số tiền 211.250.000đ (10% năm);

3. Tiền phí giám định là 27.500.000 đồng.

Đối với các yêu cầu gồm tiền thuê xe sử dụng và tiền lãi suất vay ngân hàng ông A rút yêu cầu, không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thái Văn C trình bày:

Việc giữa Bảo hiểm H và ông Vương Ngọc A ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02, đối tượng được bảo hiểm là xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx do ông Vương Ngọc A đứng tên chủ sở hữu thông qua chi nhánh Bảo hiểm H1 với loại bảo hiểm được mua, mức trách nhiệm bảo hiểm và phí bảo hiểm như ông A trình bày là đúng. Bảo hiểm H khẳng định không từ chối bồi thường cho ông A. Tuy nhiên, xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx, đối tượng được bảo hiểm bị cháy theo kết luận giám định của Cơ quan điều tra là do có sự tác động từ bên ngoài, có dấu hiệu của sự phá hoại và đã ra quyết định khởi tố vụ án nhưng chưa có kết quả, chưa xác định được đối tượng phá hoại, việc xe bị cháy không phải do thiên tai, tai nạn bất ngờ nên không nằm trong phạm vi được bảo hiểm theo quy định tại Điều 12 Quy tắc bảo hiểm số 80; hơn nữa Kết luận tạm đình chỉ điều tra vụ án của Công an tỉnh Quảng Nam không phải là kết quả điều tra vụ án hình sự, chưa kết luận được có hay không hành vi phá hoại, có thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường hay không. Do đó, Bảo hiểm H chưa có căn cứ để bồi thường cho ông A. Khi nào có kết quả điều tra xác định nguyên nhân cháy không phải là do bị phá hoại, không thuộc trường hợp loại trừ nghĩa vụ bồi thường, khi đó Bảo hiểm H tiến hành bồi thường cho ông A theo Hợp đồng đã ký. Tuy nhiên, trên tinh thần đồng hành, chia sẻ khó khăn cùng khách hàng, quá trình giải quyết vụ án, Bảo hiểm H đã có ý kiến đồng ý ứng trước cho ông A 50% giá trị bồi thường, khi nào có kết luận chính thức từ cơ quan điều tra thì Bảo hiểm H tiếp tục bồi thường phần còn lại nhưng ông A không đồng ý. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các điều 26, 35, 40, 147, 217, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 12, 13, 14, 15, 17, 18, 28, 29, 40, 41, 46, 47, 48 và 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vương Ngọc A đối với bị đơn Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới”.

- Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H bồi thường cho ông Vương Ngọc A, bà Vũ Hoàng U tiền bảo hiểm vật chất xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx bị

cháy ngày 16/07/2019 số tiền 650.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 199.096.000 đồng. Tổng cộng là 849.096.000 đồng;

- Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trả lại cho ông Vương Ngọc A tiền chi phí giám định 27.500.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vương Ngọc A về việc buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trả lãi do chậm bồi thường số tiền 12.154.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu chi phí thuê xe để sử dụng và tiền lãi vay ngân hàng của nguyên đơn ông Vương Ngọc A.

- Ông Vương Ngọc A, bà Vũ Hoàng U có nghĩa vụ chuyển giao giấy đăng ký xe ô tô và quyền sở hữu xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx cho Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H ngay sau khi Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H thực hiện xong việc bồi thường;

- Ông A, bà U có trách nhiệm bảo lưu quyền khiếu nại, chuyển giao quyền đòi bồi thường cho Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H kèm theo toàn bộ hồ sơ, tài liệu cần thiết và phối hợp chẽ với Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trong việc đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền mà Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H đã bồi thường nếu có;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/11/2022, bị đơn Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 06/12/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS, đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, hủy Bản án dân sự sơ

thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2] Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H thì thấy:

[4] Xét tính có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02 ngày 16/12/2018 giữa ông Vương Ngọc A và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H và thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm:

[5] Ngày 16/12/2018, giữa ông Vương Ngọc A và Công ty bảo hiểm H1 thuộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02, tài sản được bảo hiểm là xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx do ông A đứng tên chủ sở hữu; bảo hiểm vật chất xe giá trị thực tế 650.000.000 đồng, số tiền bảo hiểm 650.000.000 đồng và phí bảo hiểm là 9.966.300 đồng. Sau khi ký hợp đồng, ông A đã nộp phí bảo hiểm và được Công ty bảo hiểm H1 cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số: 001317, ngày 16/12/2018, thời hạn bảo hiểm là 12 tháng tính từ 14 giờ 00 phút ngày 16/12/2018 đến 16 giờ 00 phút ngày 16/12/2019.

[6] Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ các điều 12, 13 và 14 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 thì Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02, tài sản được bảo hiểm là xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx được ký kết ngày 16/12/2018 giữa ông Vương Ngọc A và Công ty bảo hiểm H1 thuộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H có hiệu lực pháp luật, có giá trị bắt buộc thi hành đối với các bên và thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với Bảo hiểm H tính từ ngày 16/12/2018 là có cơ sở.

[7] Về hưởng quyền bảo hiểm: Tại Điều 7 Hợp đồng bảo hiểm ngày 16/12/2018, quy định người hưởng quyền bảo hiểm là Ngân hàng T - Chi nhánh Q. Tuy nhiên, ngày 25/6/2020, Ngân hàng T - Chi nhánh Q xác nhận Hợp đồng tín dụng do ông Vương Ngọc A, bà Vũ Hoàng U vay tại Ngân hàng với tài sản thế chấp, bảo đảm khoản vay là xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx đã được giải chấp. Do đó, cấp sơ thẩm xác định người thụ hưởng bảo hiểm trong Hợp đồng bảo hiểm ngày 16/12/2018 là ông A, bà U là có cơ sở.

[8] Về sự kiện bảo hiểm: Theo nguyên đơn ông A trình bày thì khoảng 02 giờ ngày 16/07/2019, khi đang đậu tại bãi đỗ xe, xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx bùng cháy; tại Thông báo số: 94/TB-CSĐT ngày 10/3/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và Công văn số 685/CSHS- Đ4 ngày 13/5/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Quảng Nam thể hiện ngày 16/7/2019, tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Nam

có xảy ra việc xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 92C-100.xx bị cháy và hiện đang được điều tra, xác minh, làm rõ và tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/9/2020 cho thấy phần đầu xe của xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 92C-100.xx đang đậu tại bãi đất trống thuộc thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Nam bị cháy xém ở phần đầu xe; đại diện bị đơn thừa nhận biết việc xe ô tô bị cháy. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xác định xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx đối tượng của hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới bị cháy là sự kiện bảo hiểm đã phát sinh là đúng.

[9] Về loại trừ bảo hiểm:

[10] Tại khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80 của Bảo hiểm H quy định: Bảo hiểm H không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong một số trường hợp, trong đó có trường hợp: “Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.”.

[11] Theo Bản kết luận giám định số 788/C09C (Đ3, Đ4) ngày 14/8/2019 của Phân Viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng và theo Kết luận giám định lại số 6995/C09 - P2 ngày 06/12/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 92C-100.xx bị cháy là do con người gây ra. Do đó, ngày 20/12/2019, Cơ quan CSĐT Công an huyện Núi Thành đã ra Quyết định khởi tố vụ án “Hủy hoại tài sản” số 03/QĐ đối với vụ việc trên, đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam để điều tra, xử lý theo thẩm quyền. Do chưa xác định được ai là người gây ra vụ cháy nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự. Đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Quảng Nam chưa có kết luận điều tra vụ án về việc xe ô tô bị cháy, chưa xác định được ai là người phá hoại nên không có cơ sở xác định có hay không “Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe” như khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80 đã quy định; hơn nữa, tại khoản 8 Điều 7 Quy tắc số 80, điểm e khoản 1 Điều 17, Điều 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm đã quy định rõ việc bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho Bảo hiểm H trong trường hợp có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba hoặc yêu cầu người được bồi thường trả lại tiền đã nhận bồi thường và bồi thường thiệt hại nếu họ có lỗi trong việc phát sinh sự kiện bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Do đó, có thể thấy quyền lợi của Bảo hiểm H luôn được bảo đảm ngay cả trong trường hợp sau khi chi trả tiền bồi thường cho ông A mà Cơ quan điều tra kết luận, xác định được người thứ ba hoặc chính ông A có lỗi trong việc xe ô tô bị cháy. Như vậy, trường hợp của ông A không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm theo khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80.

[12] Về mức độ và giá trị thiệt hại: Theo Bảng báo cáo giám định về tổn thất xe ô tô ngày 07/4/2022 của Công ty giám định T, trụ sở 110 đường N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam giám định giá trị thiệt hại của xe ô tô là 724.031.851 đồng. Các giá trị trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo đến Bảo hiểm H, Bảo hiểm H có văn bản trả lời không đồng ý với báo giá và báo cáo giá trị xe ô tô bị thiệt hại nêu trên. Tuy nhiên, Bảo hiểm H đã không thực hiện việc giám định theo quy định cũng

không yêu cầu giám định độc lập. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Bảo hiểm H thừa nhận tình trạng thiệt hại của xe ô tô trên 75% là đúng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Báo cáo giám định về tổn thất xe ô tô ngày 07/4/2022 của Công ty giám định T do nguyên đơn cung cấp, xác định mức độ thiệt hại của xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx là 100% so với giá trị xe lúc ký hợp đồng bảo hiểm là 650.000.000 đồng là có cơ sở.

[13] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Vương Ngọc A buộc Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm H bồi thường toàn bộ giá trị xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 92C-100.xx bị cháy theo Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới đã ký ngày 16/12/2018 với số tiền 650.000.000 đồng thì thấy:

[14] Căn cứ Hợp đồng bảo hiểm ngày 16/12/2018 và Giấy chứng nhận bảo hiểm thì thời điểm xe ô tô bị cháy trong thời gian được bảo hiểm; ngay sau khi sự kiện bảo hiểm phát sinh ngày 16/7/2019, ông A đã thực hiện các thủ tục theo đúng quy định tại Điều 6 Hợp đồng và Điều 18 Luật Kinh doanh bảo hiểm và được nhân viên Bảo hiểm H1 đến hướng dẫn lấy lời khai, giữ nguyên hiện trường vụ cháy, thông báo đến cơ quan chức năng, gửi đơn cùng hồ sơ yêu cầu bồi thường.

[15] Sau khi nhận được đơn và hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A, tại các Văn bản số: 99/BHHK-VNI ĐN ngày 26/9/2019, số: 2192/BHHK-GĐBT ngày 11/10/2019, số: 2671/BHHK-GĐBT ngày 25/12/2019, trả lời ông A về việc giải quyết bồi thường liên quan đến tổn thất xe 92C-100.xx của Bảo hiểm H1 và Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm H thì không có nội dung thể hiện hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A là chưa đầy đủ và hướng dẫn hay yêu cầu ông A bổ sung tài liệu, hồ sơ mà chỉ có nội dung “Đợi kết quả điều tra của cơ quan điều tra”; hơn nữa, căn cứ chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ cho thấy sau khi sự việc xảy ra, ông A đã cung cấp đầy đủ tài liệu, hồ sơ yêu cầu bồi thường cho Bảo hiểm H theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy tắc 80, quy định hồ sơ bồi thường. Do vậy, việc Bảo hiểm H cho rằng hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A “chưa đầy đủ” là không phù hợp.

[16] Từ những căn cứ trên cho thấy việc Bảo hiểm H viện lý do: Hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A là chưa đầy đủ hay chờ kết luận điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Quảng Nam xác định về việc xe ô tô BKS 92C-100.xx bị cháy do ai gây ra mới tiến hành xem xét bồi thường, trong khi Cơ quan điều tra đã có quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án; ông A đã gửi đơn, hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ và trong thời hạn quy định. Các tài liệu có trong hồ sơ không có chứng cứ nào chứng minh việc xe bị cháy là do “Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe” thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường.

[17] Do vậy, việc ông A yêu cầu Bảo hiểm H có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại vật chất xe ô tô theo Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới đã ký ngày 16/12/2018 là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì giá trị thiệt hại của xe như đã nêu là 100%, lớn hơn giá trị thiệt hại quy định trong Quy tắc 80 là 75% nên cần buộc Bảo hiểm H có trách nhiệm bồi thường cho ông A bằng 100% mức bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tương đương số tiền 650.000.000 đồng.

[18] Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả:

[19] Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, ông A đã nộp đơn và hồ sơ yêu cầu bồi thường, thực hiện đúng đầy đủ, nghĩa vụ của mình. Bảo hiểm H biết việc xe ô tô bị cháy, biết sự kiện bảo hiểm phát sinh cũng như đã nhận đơn và hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A, thừa nhận thiệt hại của xe sau khi bị cháy là trên 75% nhưng không thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho ông A đúng thời hạn là trái với quy định tại Điều 6 của Hợp đồng bảo hiểm, trái với quy định tại các điều 8, 9, 12 và 15 Quy tắc 80, điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm và nguyên tắc thiệt hại phải được bồi thường nhanh chóng, kịp thời theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy việc ông A yêu cầu Bảo hiểm H trả tiền lãi do chậm trả tiền bồi thường với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[20] Tuy nhiên, về thời gian tính lãi chậm trả: Tại khoản 2 Điều 8 Quy tắc số 80 quy định “Bảo hiểm H có trách nhiệm trả tiền trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ; không quá 30 ngày trong trường hợp VNI phải tiến hành xác minh hồ sơ. Trong trường hợp VNI không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố có trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ, hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày VNI có công văn đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì VNI phải chủ động xác minh, xem xét, bồi thường”. Như vậy, thời hạn để Bảo hiểm H thực hiện việc chi trả tiền bảo hiểm trong trường hợp VNI có công văn đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì VNI phải chủ động xác minh, xem xét, bồi thường là 90 ngày kể từ ngày VNI có công văn đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh. Trong vụ án này, Công ty cổ phần bảo hiểm H ban hành Công văn số 100/BHHK-VNI ĐN ngày 26/9/2019 gửi Cơ quan Công an huyện Núi Thành và Cơ quan Cảnh sát điều tra được xác định là Công văn đầu tiên đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh nên thời điểm tính lãi được tính từ ngày 26/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 09/11/2022 là 02 năm 10 tháng 14 ngày với số tiền bảo hiểm 650.000.000 đồng, mức lãi là 10%/năm. Nên tiền lãi mà Công ty bảo hiểm H phải trả cho ông A là 186.808.219 đồng. Việc cấp sơ thẩm tính lãi kể từ thời điểm 90 ngày tính từ ngày Bảo hiểm H nhận được đơn kèm theo hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông A là ngày 16/7/2019 tức là tính lãi từ ngày 16/10/2019 là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 80/2015/QĐ-BHHK ngày 6/5/2015 của Công ty bảo hiểm H.

[21] Do đó cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm H sửa phần tính lãi chậm trả của bản án sơ thẩm.

[22] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

[23] Hội đồng xét xử xét thấy:

[24] Tòa án nhân dân huyện Núi Thành thụ lý giải quyết vụ án về “Tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới” giữa ông Vương Ngọc A và Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm H là đúng thẩm quyền theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ pháp lý ông Vương Ngọc A khởi kiện là Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02 ngày 16/12/2018 ký kết giữa Công ty H1 thuộc Tổng công ty bảo hiểm H (VNI) với ông Vương Ngọc A. Về quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự là giải quyết về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nên vụ việc cháy xe ô tô đã được Cơ quan điều tra Công an huyện Núi Thành khởi tố vụ án hình sự và chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam, do đã hết thời hạn điều tra nhưng chưa xác định được bị can nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra số 14/TB-CSHS ngày 22/12/2020, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án về “Tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới” giữa ông Vương Ngọc A và Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H.

[25] Về việc tính sai thời điểm tính lãi suất bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán tiền bảo hiểm của cấp sơ thẩm đối với Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H, đã được Hội đồng xét xử chấp nhận và nhận định trong phần [18], [19], [20], [21].

[26] Đối với nội dung cấp sơ thẩm đã tuyên: “Nguyên đơn có trách nhiệm bảo lưu quyền khiếu nại, chuyển giao quyền đòi bồi thường cho bị đơn kèm theo toàn bộ hồ sơ, tài liệu cần thiết và phối hợp chặt chẽ với bị đơn trong việc đòi lại người thứ 3 trong phạm vi số tiền mà Bị đơn đã bồi thường nếu có” là đúng quy định của pháp luật như đã phân tích tại mục [9], [10], [11].

[27] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

[28] Về chi phí tố tụng:

[29] Quá trình giải quyết vụ án, ông Vương Ngọc A yêu cầu Công ty TNHH giám định T định giá tài sản thiệt hại là xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx với số tiền phí giám định là 27.500.000 đồng, ông A yêu cầu Bảo hiểm H hoàn trả lại cho ông. Xét thấy, do yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Bảo hiểm H bồi thường tổn thất vật chất xe ô tô theo hợp đồng bảo hiểm được chấp nhận nên bị đơn Bảo hiểm H phải chịu chi phí giám định. Hiện chi phí giám định này nguyên đơn ông A đã trả cho Công ty TNHH giám định T nên cần buộc Bảo hiểm H hoàn trả lại số tiền trên cho ông Vương Ngọc A theo quy định của pháp luật.

[30] Về án phí:

[31] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn Công ty bảo hiểm H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định.

[32] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty bảo hiểm H được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn ông Vương Ngọc A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty bảo hiểm H và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ các điều 26, 35, 40, 147, 217, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 12, 13, 14, 15, 17, 18, 28, 29, 40, 41, 46, 47, 48 và 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H bồi thường cho ông Vương Ngọc A, bà Vũ Hoàng U tiền bảo hiểm vật chất xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx bị cháy ngày 16/07/2019 theo Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số: 03186274/F02 ngày 16/12/2018 ký kết giữa Công ty bảo hiểm H1 thuộc Tổng công ty bảo hiểm H với ông Vương Ngọc A số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 186.808.219 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng). Tổng cộng là 836.808.219 đồng (Tám trăm ba mươi sáu triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm mười chín đồng);

Buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trả lại cho ông Vương Ngọc A tiền chi phí giám định 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vương Ngọc A về việc buộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trả lãi do chậm bồi thường số tiền 24.441.781 đồng (Hai mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm tám mươi một đồng).

Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu chi phí thuê xe để sử dụng và tiền lãi vay ngân hàng của nguyên đơn ông Vương Ngọc A.

Ông Vương Ngọc A, bà Vũ Hoàng U có nghĩa vụ chuyển giao giấy đăng ký xe ô tô và quyền sở hữu xe ô tô biển kiểm soát 92C-100.xx cho Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H ngay sau khi Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H thực hiện xong việc bồi thường;

Ông A, bà U có trách nhiệm bảo lưu quyền khiếu nại, chuyển giao quyền đòi bồi thường cho Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H kèm theo toàn bộ hồ sơ, tài liệu cần thiết và phối hợp chế với Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H trong việc

đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền mà Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H đã bồi thường nếu có;

Án phí dân sự sơ thẩm Tổng công ty cổ phần bảo hiểm H phải chịu là 37.104.000 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm ông Vương Ngọc A phải chịu là 1.222.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trả lại cho ông A 15.086.000 đồng (Mười lăm triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004605 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vương Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bị đơn Bảo hiểm H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011469 ngày 30/11/2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

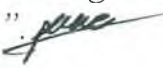
Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/8/2023).

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[10] Tại khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80 của Bảo hiểm H quy định: Bảo hiểm H không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong một số trường hợp, trong đó có trường hợp: “Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.”.

[11] Theo Bản kết luận giám định số 788/C09C (Đ3, Đ4) ngày 14/8/2019 của Phân Viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng và theo Kết luận giám định lại số 6995/C09 - P2 ngày 06/12/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 92C-100.xx bị cháy là do con người gây ra. Do đó, ngày 20/12/2019, Cơ quan CSĐT Công an huyện Núi Thành đã ra Quyết định khởi tố vụ án “Hủy hoại tài sản” số 03/QĐ đối với vụ việc trên, đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam để điều tra, xử lý theo thẩm quyền. Do chưa xác định được ai là người gây ra vụ cháy nên Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự. Đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công

an tỉnh Quảng Nam chưa có kết luận điều tra vụ án về việc xe ô tô bị cháy, chưa xác định được ai là người phá hoại nên không có cơ sở xác định có hay không “Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe” như khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80 đã quy định; hơn nữa, tại khoản 8 Điều 7 Quy tắc số 80, điểm e khoản 1 Điều 17, Điều 49 Luật Kinh doanh bảo hiểm đã quy định rõ việc bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho Bảo hiểm H trong trường hợp có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba hoặc yêu cầu người được bồi thường trả lại tiền đã nhận bồi thường và bồi thường thiệt hại nếu họ có lỗi trong việc phát sinh sự kiện bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Do đó, có thể thấy quyền lợi của Bảo hiểm H luôn được bảo đảm ngay cả trong trường hợp sau khi chi trả tiền bồi thường cho ông A mà Cơ quan điều tra kết luận, xác định được người thứ ba hoặc chính ông A có lỗi trong việc xe ô tô bị cháy. Như vậy, trường hợp của ông A không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm theo khoản 1 Điều 13 Quy tắc số 80.” 

TÀI